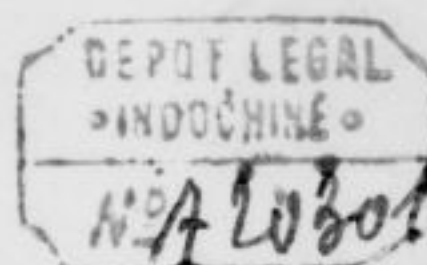


ĐẠI VIỆT

TẬP CHÍ

REVUE BI-MENSUELLE PARAissant LE 1er ET LE 16 DE CHAQUE MOIS

Giám-đốc : HỒ-VĂN TRUNG



MỤC LỤC

Đ. V. T. C.	Pháp-Việt tinh-thần
L. C. T.	Dân-tộc và Tổ-quốc
NGẠC-XUYỀN	Đế-Thiên đối với tiền-nhơn ta
TRÚC-HÀ	Học đạo-lý và học khoa-học
T. T. K.	Học-tập của Dương-Minh
LÊ-CHÍ-THIỆP.	Hiền-triết Hy-lạp : Socrate
THIỆU-SƠN	Cái hứng cảm của nhà văn
Dr LÊ-VĂN-NGÔN.	Người bị bệnh ho lao và việc tạo-lập gia-đình
KHUÔNG-VIỆT.	Người Tây-phương với đất Việt (tiếp theo)
TRƯƠNG-VĨNH-TỔNG «Rương vàng của con tôi » (tiếp theo)	
ĐẶNG-THÚC-LIỀNG.	Gia-Long phục-quốc diễn-ca (tiếp theo)
HỒ BIỂU-CHÁNH	Ái-tình Miếu (tiểu-thuyết dài)



Bao quan : 5, rue de Reims, Saigon — Gia moi so : 0 \$ 40



PHÁP-VIỆT TINH-THẦN

*Đ*RÓT ba năm trời luồng khói lửa nổi tung bừng trong thế-giới, nhất là gần một năm nay tại nạn chiến-tranh đã tràn lan tận tới trước cửa, tận lối sau hè chúng ta. Thế mà xứ Đông Pháp ta, tuy cũng phải chịu ảnh-hưởng ít nhiều của sự chấn-động ấy, song nhờ chánh sách khéo-khôn sáng-suốt của quan Thủy-sư Đốc-Đốc Jean DECOUX, nét Thần Thái-Bình vẫn đưa tay mà che chở cho cỗi cây non nước ta, vẫn gìn giữ cho muôn dân Pháp Nam ở xứ ta được an cư lạc nghiệp.

Chung quanh ta, thiên-hạ đều bị tan nhà nát nghiệp, non phôi xương trắng, sông nhuộm máu đào, còn ở xứ ta thì cái bánh xe sanh hoạt của nhơn-quần vẫn lăn hồi lăn lối như thường, cái chương trình kiến-trúc của Chánh phủ vẫn một mực tiến hành không dứt.

Kìa những cầu lộ hằng ngày cứ mở thêm trên xứ Lèo, xứ Mọi. Nọ những công thự học đường cứ cất thêm trong các chốn các nơi. Ngõai cầu Pétain rực rỡ trong Saigon đã bắt xong; tòa Đông-Pháp Học-Xá đồ sộ ngoài Hanoi nay mai cũng sẽ thành lập. Rồi đây chúng ta lại còn thấy sẽ dựng một nhà gare to lớn xứng với sự phồn thịnh của viên ngọc Viễn-Đông, và một sở lò heo bò tối tân, vừa với dân số Địa-phương Saigon — Cholon.

Về đường kinh-tế thì năm ngoái Hội-chợ Hanoi đã biểu lộ năng lực sản xuất của ta. Cuộc Hội chợ Saigon đương tổ chức cho năm nay lại sẽ trưng bày tài sản, công nghệ và tri thức của ta càng hoàn toàn đầy đủ hơn nữa.

Đó là Liên-Bang Đông Pháp thung dung tiến hóa về mặt hình thức, trước lượng sóng dồi dào của hoàn-cầu biến động.

Còn về mặt tinh-thần, thì Liên-Bang Đông-Pháp đồng thời cũng vẫn tăng cao lên luôn luôn, chớ không phải thấy tai họa gần xa mà lo sợ đến nỗi nao lòng run chí. Trái lại, đứng trước

tại họa, mắt càng thêm mở lớn. Tri càng thêm xét xa, mắt mở để xem thể-cuộc hiện-thời, tri xét để định bước đường hậu nhứt. Nào cuộc thanh niên giáo dục, nào cuộc luân-lý phục-hưng, nào cuộc học-vấn khai-thông, nào cuộc quốc-gia đoàn-thể, mỗi mỗi đều háng hái tiến hành thi-thố, để rèn tập đức-tánh hùng-dũng đào tạo tâm chí thanh cao cho Đông-Pháp, quốc-dân, đặng các phần-tử trong Liên-Bang đều nhứt đức nhứt tâm mà phụng sự quốc-gia cho đắc lực.

Cuộc biểu-tình lớn lao của cả chục muôn nhơn-dân Pháp Nam, ngày 1er Octobre 1942, trước nhà hát thành-phố Hanói, là một kết quả rực rỡ của sự tiến-hóa tinh-thần ở xứ này. Cuộc biểu-tình ấy đã khai phát tỏ rõ cái niềm « Pháp Việt nhứt tâm ». Cuộc biểu-tình ấy chắc hẳn đã chỉ rõ cho cả hoàn cầu thấy lòng dạ của nhơn-dân Đông-Pháp đối với Chánh quốc. Lòng dạ này biểu lộ trong lúc nguy nan, thì sự chơn-thành mới thiệt hiển-nhiên, không có chỗ nào để cho người ta nghi ngờ được nữa.

Với cuộc biểu-tình này, thì chắc Quốc Trưởng PÉTAİN, cũng như quan Toàn quyền Jean DECOUX, càng thêm tự hào về tri-ý trung-thành và thân-ái của thần-dân Đông-Pháp.

Còn về phần chúng ta, thì chúng ta cũng được phép tự hào về nhiệm vụ công-dân của chúng ta.

Tinh-thần đã có rồi. Thôi, bây giờ chúng ta cứ lo làm việc, làm việc cho háng-hái, làm việc cho mạnh mẽ, làm việc đặng mở rộng học-thức, đặng có đủ tài nghệ, để tổ diêm non sông, để chấn hưng Tổ-quốc.

ĐẠI-VIỆT TẬP-CHÍ



DÂN-TỘC VÀ TỔ-QUỐC

Một dân tộc (ratio) là một số người đồng quyền-luyện một khoảnh đất, đồng chịu chung một thứ luật-lệ; lần lần thành-lập, trải qua thời-gian và lịch-sử, và chiếm một khu-vực rõ-ràng nhất-định. Dân tộc là một đơn-vị lịch-sử và địa-dư (unité historique et géographique).

Dân-tộc, đứng về phương-diện tinh-cảm mà xét, thì gọi là tổ-quốc (patrie). Mỗi phần-tử của đoàn-thể ấy đều luyện-cố cái quê cha đất tổ của mình. Vậy tổ-quốc là một đơn vị tinh-thần (unité morale).

Dân-tộc, đứng về mặt hành-chính và pháp-luật, nghĩa là dân-tộc có tổ-chức, thì gọi là quốc-gia (Etat). Quốc-gia tức là một đơn-vị chánh-trị, pháp-luật và hành-chính (unité politique, juridique, administrative).

Ba điều kể trên đây thường thường thuộc về một nước. Như nước Pháp, vừa là một dân-tộc, một tổ-quốc và một quốc-gia.

Căn-nguyên của dân tộc. — Những dân-tộc ngày nay, thành-lập do cách nào? Đó là một câu hỏi mà xã-hội-học chỉ trả lời bằng những ức-thuyết mà thôi. Có thể ức đoán rằng sự tiến hóa, đại khái, theo thứ tự mà ngày nay người ta chia loại các bậc dân tộc, nghĩa là đi từ dân tộc tổ chức giản-dị, đến thứ dân-tộc tổ-chức phiền phức.

Sự tổ-chức chánh-trị cũng như sự tổ-chức gia-đình, gốc ở thị tộc sùng-bái vật-tổ (clan totémique) mà ra. Sự sùng-bái vật-tổ là một thể hệ xã-hội mà cũng là một thể-hệ tôn giáo. Có điều bắt buộc mà mỗi phần-tử của thị tộc (họ) phải tuân theo: thí dụ không được giết người đồng họ, không được lấy người trong họ làm vợ. Lấy vợ phải lấy người trong thị-tộc

khác. Thế nên thị-tộc không cô-lập được. Nó thuộc về một toàn thể rộng hơn, tức là *bộ lạc* (tribu) cư-trú, « đám rề » nơi một khu-vực, và thường lấy đất làm cửa chung cho bộ lạc ; nhưng phân chia ra cho mỗi thị-tộc. Bộ-lạc có người làm đầu hoặc có một nhóm người làm đầu.

Bộ-lạc nào có thể thuộc vào một liên-bang bộ-lạc, tức là *thỗ-tộc* (peuplade).

Từ ngày chế-độ phụ-quyền (patriarcat) thay cho chế-độ mẫu quyền (matriarcat), thì người đầu-mục của thỗ-tộc trở nên một ông vua, cha truyền con nối, trọn quyền phán-đoán, hoặc đánh giặc.

Những dân-tộc ngày nay, chính là liên-bang thỗ-tộc, thành-lập, sau những sự quan trọng xảy ra về kinh-tế, binh-bị, ngoại giao v.v...

Đầu trong bộ-lạc, thỗ-tộc, hay dân tộc, người ta đều nhận thấy hai sự tổ chức : binh chế và pháp luật.

Nguyên-lý của dân-tộc.— Người ta tự hỏi, hiện nay, dân tộc là gì, cái nguyên tắc của nó, cái lẽ tồn-tại của nó ra làm sao, vì lẽ gì mà thế giới vẫn chia ra nhiều dân tộc ?

Chính đó là vấn đề của một bài diễn thuyết của ông Renan tại trường Đại-học Sorbonne (Paris) ngày 11 Mars 1882, nhan là : *Dân tộc là gì ?*

Dân tộc có căn cứ trên *tôn giáo* hay không ?

Ngày nay thấy rằng mấy dân tộc lớn và văn minh hợp nhiều người, tôn giáo khác nhau, hay là không theo tôn giáo nào cả. Lại những tôn giáo như Cơ đốc giáo hay là Phật giáo, đều có tính cách quốc tế, hẳn không làm cơ sở cho một dân tộc nào được. Tôn giáo không phải là đặc tính của dân tộc.

Dân tộc căn cứ trên *địa-dư* chăng ? Lấy biên giới tự nhiên (frontières naturelles) mà định giới hạn cho dân tộc được chăng ? Đành rằng địa dư có ảnh hưởng một phần lớn đến lịch sử. Dân di thực (migrateur) thường noi theo sông rạch, thường bị sơn hà ngăn trở. Nhưng không lấy biên giới tự nhiên làm giới hạn tự nhiên cho một dân tộc nào được. Vả lại chữ biên giới tự nhiên cũng không lấy gì làm nhứt định nữa. Núi nào phân cách, núi nào không phân cách ? Sông nào phân chia, sông nào không phân chia ? Vậy dân tộc không phải do địa-thể mà tồn tại ; cái tính cách địa-dư của nó không phải là cái nguyên tính của nó.

Lấy *chủng-tộc* làm căn-bản cho dân-tộc được chăng? Những nhà luân-ý theo chủ-nghĩa « đại Nhật-nhĩ-man » (pangermanisme) đều tin như thế, nên đòi rằng đất nào người nhật-nhĩ-man ở phải nhập vào nước Đức hết thảy. Nhưng chủng-tộc mà có nghĩa rõ ràng, là chỉ nói đến đại-nhân-chủng mà thôi : giống da trắng, da vàng, da đỏ, da đen ; chứ nói đến chủng-tộc theo nghĩa hẹp thì không hợp với khoa-học. Nhân-loại học không thể định-nghĩa quyết-chắc sao là giống « celte » sao là giống nhật-nhĩ-man. Giả như nhận thuyết chủng-tộc đi nữa, thì cũng không thể không thấy rằng ngày nay những dân-tộc văn-minh và rất thống-nhất do nhiều giống dân hiệp lại, chứ không phải thuần một giống nào. Vậy dân-tộc không căn-cứ ở chủng-tộc.

Lấy *ngôn ngữ* làm gốc cho dân tộc được chăng? Một đôi khi người ta lẫn lộn bằng chứng chủng-tộc với bằng chứng ngôn ngữ tuy rằng ngôn ngữ thành lập không ăn chịu gì với chủng tộc. Đánh rằng, ngôn ngữ có ảnh hưởng đến dân-tộc lắm. Nó giúp cho sự đồng tâm, đồng trí, eho dừ luận, cho học vấn. Nhưng nó không đủ, mà cũng không cần lắm. Nước Anh và nước Mỹ đồng một ngôn ngữ nhưng không có ý muốn thành chung một dân tộc. Ông Renan nói : « Tiếng nói dễ làm cho người ta tụ họp, nhưng không bắt buộc người ta tụ họp. » Nước Thụy-sĩ (Suisse) hoàn toàn là một nước, tuy rằng dân xứ ấy nói ba thứ tiếng khác nhau. Vậy thì dân-tộc không phải là một đơn-vị ngôn ngữ (unité linguistique).

Sau hết sự đồng *quyền-lợi* với nhau cũng không đủ để gây thành một dân-tộc. Nó không cắt nghĩa được tại sao có một phần căm-tình trong sự sinh-hoạt của một dân-tộc. Như Renan đã nói : « Một quan thuế đồng-minh (zollverein) không phải là một tổ-quốc. »

Sau khi đã đánh đổ những bằng chứng kể trên đây. Renan biện giải dân tộc bằng sự *đồng lòng của dân muốn thành lập một dân tộc riêng biệt*. Ông có một đoạn như vậy :

« Một dân tộc là một linh hồn, một nguyên lý tinh thần. Hai điều, kỳ thật chỉ là một, làm nên cái linh hồn, cái nguyên lý tinh thần ấy. Một là ở dĩ vãng, hai là ở hiện tại, nghĩa là có chung một cái di sản phong phú bằng kỷ niệm và hiện thời muốn sống chung, muốn luôn luôn làm cho cái di sản ấy được thêm giá trị. Một dân tộc cũng như một cá nhân, là kết quả của sự gắng sức, hy sinh, hết lòng đã trải qua nhiều đời. Sự thờ phụng tổ tiên là chánh đáng hơn cả, vì chính tổ tiên đã tạo a nên như ngày nay.

Một dĩ-vãng anh-hùng với những bức vĩ-nhân và sự hiên-hách chơn-chánh, đó là cái vốn xã-hội làm nền-tảng cho dân-tộc. Có những vẽ-vang chung trong quá-khứ, một ý-chí chung trong hiện tại ; có làm chung những điều vĩ-dại và vẫn muốn làm như vậy nữa, ấy là điều kiện cốt yếu cho một quốc dân. Đã chịu hy-sinh bao nhiêu, đã chịu khổ sở bao nhiêu, thì cái tình thương nhau mặn nồng bấy nhiêu. Người ta thương cái nhà mà tự người ta cất và truyền lại cho con cháu. Câu hát của dân Sparti te : « Chúng tôi bây giờ như các anh hồi trước, chúng tôi sẽ trở nên như các anh bây giờ. » Tuy giản dị mà gồm được hết thấy quốc ca của các tổ quốc...

Một dân tộc là một đại đoàn-thể, thành-lập do sự biết hy-sinh đã qua và sẽ tới. Nó cần một dĩ-vãng ; nó kết tinh lại trong hiện tại bằng một điều rõ ràng : là sự biểu lộ ra muốn vẫn sống chung với nhau. Sự sống của một dân tộc là một quyết nghị của dân bằng ngày, cũng như sự sống của cá-nhân : là luôn luôn tỏ ra rằng mình đang sống ».

Khó mà không nhận lời kết luận của ông Renan rằng một dân tộc trước hết là một đặc tính tâm lý và tinh thần, cấu-thành trải qua thời gian và lịch sử.

L. C. T. trích dịch

ĐẠI-VIỆT TẬP-CHÍ SỐ 3

XUẤT BẢN ĐẦU THÁNG NOVEMBRE 1942

sẽ có những bài này :

TRÚC-HÀ	Luân-lý là gì ?
NGẠC-XUYỀN	Nguyễn-Thông với bài « sơn-thuyết »
LÊ-CHÍ-THIỆP	Gia-đình
VIÊN-GIÀ	Nhìn qua văn học hiện đại nước Tàu I
KHUÔNG-VIỆT	Người Tây-phương với đất Việt (tiếp theo)
LÊ-CHÍ-THIỆP	Hiền-triết Hy Lạp : Platon
TRẦN-HỮU-NGHIỆP	Nhơn dịp nghe mấy bài ca mới
TRÚC-HÀ	Quyền sách gia-huấn của Paul Doumer
MỸ-ẨM	Rương vàng của con lỏi (tiếp theo)
ĐẶNG THÙC-LIỆNG	Gia-Long phục-quốc diễn ca (tiếp theo)
HỒ BIÊU-CHÁNH	Ái-tình miếu (tiếp theo)

ĐỀN ĐẾ-THIÊN

ĐÔI VỚI TIỀN-NHƠN TA

ĐẾ-Thiên, Đế Thích ! Một kỳ công về kiến-trúc trong lịch-sử thế giới ! Hiện nay không còn ai không biết tới di-tích vô giá của nền văn-minh tối - cổ của dân-tộc Cao-miên.

Người biết Đế-Thiên Đế-Thích thì không còn ai không nhìn nhận công - trình vĩ - đại của người Pháp đã khám phá đền đài cổ ấy cho khắp thế - giới ngày nay thưởng thức.

Chính đó là kỳ - công tinh-thần thám-hiểm của người Pháp vậy.

Nếu kể hết phương danh và công-trình người Pháp tham-gia vào cuộc thám-hiểm và khảo cổ ấy, thì khuôn khổ chật hẹp bài này không thể đủ được.

Đại để nên nhắc qua công-trình từ năm 1864 tới nay : nào là công khám phá của HENRI MOUBOT năm 1860, công khai rừng mở lối của phái bộ DOUDART de LAGRÉE, FRANCIS GARNIER, LOUIS DELAPORTE khoản năm 1866-1868 ; nào là công nghiên cứu sử sách, sưu tầm tài liệu, công khám-phá thêm di-tích cổ của

JEAN COMMAILLE, LOUIS FINOT trong trường Bác-cổ Viễn đông ; nào là vô số sách vở đã xuất bản về cổ đô Chơ-lạp.

Đó là chưa kể các bậc đại danh, các nhà văn hào Pháp như Thống chế LYAUTEY, PIERRE LOTI, E. VEDEL, M. MONNIER, R. DORGELÈS ... đã từng đa lịch Đế Thiên Đế Thích và kỹ thuật trong bao nhiêu tác phẩm có giá trị trong văn giới hoàn cầu.

Nhờ công trình khảo cổ của người Pháp, mà chúng ta biết thêm rằng : khoảng thế kỷ XVI người Bồ đào nha đã có viếng đền Đế Thiên, và xưa hơn nữa, cuối thế kỷ XIII, Châu Đạt Quan, người Tàn, sau khi dự vào sứ bộ nhà Nguyên, có ghi chép tường tận đồ thành cổ Chơ-lạp trong quyển « Chơ-lạp phong thổ ký ».

Nhơn được đọc bản lược dịch « Chơ-lạp phong thổ ký » của ông PAUL PELLLOT nhan đề là « Angkor à la fin du XIIIe

siècle d'après les mémoires sur les Coutumes du Cambodge »
kế hậu học nảy từ nảy ra câu hỏi : Từ thế kỷ XVII, tiền-nhân chúng ta đã giao thiệp với người Cao-miên, có biết Đế-Thiên Đế-Thích, và có biên chép vào sách vở nào không ?

Tự hỏi, rồi cố tìm trả lời.

Tim trong Thực-lực, trong Liệt-truyện, tìm ở sách Nhứt thống địa-dư chí, Gia-định thông chí, cũng chẳng thấy một bút tích nào truyền lại.

Rồi đâm ra thất vọng thấy óc nông nổi người mình : Khoảng hai thế-kỷ từ Nguyễn-hữu-Cảnh, Nguyễn-cư-Trình đã xướng ra chánh sách « tâm thực », đi thực dân ở miền nam, tôi công trình tổ chức chánh trị của Trương-minh-Giang ở đất Cao-miên, mà chẳng có một nhà thám hiểm nào, một nhà địa dư, sử học nào tìm thấy di-tích vĩ-dại của dân-tộc Cao-miên !

Thậm chí tổ tiên mình mang tiếng hiếu học mà chẳng có một ai được hân hạnh đọc quyển « Chơn-lạp phong-thổ ký » của Châu đạt-Quan !

Thật đáng tiếc !

Phải chăng đó là tại nơi óc khoa cử cửa tiền-nhân mình, chỉ mài-miệt trong vòng kinh truyện Tống nho, trong mấy quyển phú thi chữ Hán để nhồi nắn khối óc, trải mấy thế kỷ nay !

Đầu nghĩ vậy, cũng cứ tìm tòi trong mở tác-phẩm hiếm-hoi của tiền-nhân, họa may chứa lại một vài phần mối thất vọng trước kia.

..

Một hôm, nhân sưu-tầm tài-liệu về thân thế sự nghiệp cụ Kỳ Xuyên, tôi được đọc bộ « Việt sử cương giám khảo lược » của cụ, tôi rất khoan khoái đọc đến đoạn khảo về Chơn-lạp xin do nguyên văn dịch ra đây :

« Do Minh-sử, Chơn-lạp ở
« về hướng Nam xứ Chiêm-
« thành, gặp gió thuận đi ba
« ngày đêm thì tới nơi. Đời
« nhà Tùy, nhà Đường và
« nhà Tống đều có người Chơn-
« lap tới triều cống.

« Nhà Tống, giữa niên-hiệu
« Khánh-nguyên, Chơn-lạp,
« đánh dẹp xứ Chiêm-thành,
« chiếm cứ cả nước, cải tên
« lại là Chiêm-lạp. Thời nhà
« Nguyễn, xưng lại là Chơn-lạp,

« Nhà Minh, niên-hiệu Hồng-
« vũ thứ tư, quốc-vương Chơn-
« lap dâng biểu triều-cống.

« Chơn-lạp có bờ thành dài
« hơn bảy dặm ; bờ cõi cả
« nước rộng ngàn dặm. Trong
« nước có tháp vàng, cầu vàng,
« điện-võ hơn 30 sở. Mỗi
« năm nhà vua mở đại hội,
« có bày ra trước đền hình
« ngọc-viên, khổng-tước, bạch-
« trượng, tê-ngưu, tên gọi là
« bá tháp châu » ; các thức ăn
« đựng trong mâm vàng, chén

« vàng, nên có cầu ngân-ngũ
« Phú-qui Chơn-lạp ».

« Dân sự giàu có, khi trời
« thường nóng bức, không hề
« có tuyết sương. Mỗi năm lấy
« tháng mười làm đầu năm,
« năm nhuận, lại dùng tháng
« chia. Đêm chia làm 4 canh ;
« người hiền biết thiên-văn
« toán ra nhựt-thực, nguyệt-
« thực. Nước tự xưng là Cam-
« bột-trí, có người gọi sai là
« Cam-phá-dá. Sau niên hiệu
« Vạn-lịch lại cải là Đông-phổ
« trai. »

(Việt-sử cương-giám khảo-
lược », quyển V, Chơn-lạp-
khảo, trang 4b, 5a — Sách
của Thư-viện Miến-Trai).

« Trong « Chơn-lạp phong-
« thổ ký », sách Phiên - chí,
« người hiền xữ xưng rằng :
« Đất rộng 7.000 dặm, bắc giáp
« với Chiêm-thành, cách xa
« nửa tháng đường, phía nam
« cách Phiên - ngung 10 ngày
« đường, phía đông là biển cả.
« Nhà Nguyên, niên hiệu
« Trinh - nguyên, năm Ất - vị
« (1295), có sai sứ tới chiêu dụ.
« Qua năm sau, tháng hai, sứ
« bộ là Châu-Minh, ngày 20,
« từ hải-cảng châu Ôn khai
« thuyền : ngày rằm tháng ba,
« tới Chiêm-thành, giữa đường
« gặp gió nghịch, bảy ngày
« mới tới Đại-đức. Năm Đinh-
« dậu (1297), tháng sáu, thuyền
« trở về : tháng tám ngày 12
« tới Tứ-Minh. »

« Sách ấy nói rằng : « Suốt

« năm, tiết trời như mùa hạ.
« không biết sương tuyết là chi.
« Lúa thóc thì tùy nơi gieo
« trồng ; có một hạng ruộng
« sâu tới một trượng, lúa tùy
« theo mực nước mà cao lên.
« Lại nói : Phụ nữ hạng qui
« phái, không ra ngoài nắng,
« gió, nên rực rỡ xinh tươi
« như ngọc. »

(Chơn-lạp khảo, trang 6a)

Bộ «Việt-sử cương-giám khảo-
lược», cụ Kỳ-Xuyên xuất bản
năm Đinh-sửu, Tự - Đức năm
thứ 30 (1877).

Thế thì đoạn văn trên đây
viết sau cuộc khám phá đền
Đề-Thiên của phái bộ Pháp.
Qui đọc-giã đọc qua đoạn văn
dịch không khỏi thất vọng. Chỉ
được hay hay là thấy trong
hàng sĩ phu Hán-học ta, còn có
người biết tìm đọc bộ «Chơn-
lạp phong thổ ký » - của họ
Châu.

Nhưng đáng tiếc là Kỳ-Xuyên
tiên sanh chỉ kể sơ lược vài
ba câu văn trong quyển sách
qui-bản ấy. Đoạn khảo về Minh-
sử, tức là sử chép sau sách
họ Châu, có nói phơn phớt
qua những « tháp vàng, cầu
vàng, điện võ hơn ba mươi sở»,
phải chăng đó là tác giả muốn
chỉ cổ đô xứ Chơn-lạp ?

Đều còn đáng tiếc nữa là cụ
Kỳ-Xuyên, người đã từng thám
hiểm năm Mậu thìn (1868)
cùng với các người Nam trung,
đi tới sông La-ngư, hồ Lạc-hải,
và các miền thượng du tỉnh

Bình thuận, người đã đọc qua «Chơn lập phong thổ ký,» mà không có dịp đi viếng tận cảnh Đế Thiên, Đế Thích !

Đáng tiếc, nên gia công đọc hết chương «Chơn lập khảo» trong bộ Việt sử, rồi đọc tiếp sang chương khảo về xứ Phú Nam ; nhưng rồi cuộc cũng chẳng thấy một bút tích nào chỉ rằng cụ Kỳ Xuyên có đi tới eo đò Chơn-lập.

∴

Một lúc sau, nhân dịp được đọc tập « Cẩn-trai thối thực truy biên» của cụ Trịnh-hoài-Đức, mới thất vọng trước kia được giảm bớt ít nhiều, khi thấy bút tích Trịnh công, trước khi ra phò đức Cao-hoàng, ngài đã trải qua một thời lị loạn, giang hồ.

« Đào châu quán trực ngũ hồ du », Ngài cỡi thuyền đi qua nhiều nơi đất Chơn-áp.

« Thiên lý đạo thừa Phạm-Lãi châu ».

Lúc vừa mới đọc vài bài đầu có dính dáng về Chơn-lập, ký giả khoan khoái tự hỏi : Cái óc thoát ly cử nghiệp, tài thực học của Trịnh công có khiến ngài đi thám hiểm Đế Thiên Đế Thích chăng ?

Hăng hái đọc tới, thấy năm « Quí mảo » (1783) có bài :

« Khách Cao miên quốc ký hoài Diệp Minh Phụng.

« Kỳ Sơn »

« Tân châu giải lăm, hệ
Phiên thành,

« Việt khách tương tư xúc
xử sanh :

« Đế-Thích tự tiền hồ kê điệu,
« Nam vinh giang thượng
mạch ca thanh,

« Đồng ngâm nọan sắc cô
bồng nguyệt !

« Cổ quốc âm thơ vạn lý tình !
« Cực mục phong đào hành
bất đắc !

« Liên nhơn thời phục giá có
minh !

(Cẩn trai thi tập thượng, sách chép của Thư viện bạn Thọ-Xuân, trang 12 a).

Tạm dịch :

Làm khách xứ Cao-miên,
nhớ gởi bạn Kỳ-sơn Diệp minh-Phụng.

Tân châu mở lối, đậu Phiên
thành
Khách Việt tương-tư, xúc cảnh
sanh,

Câu kê rợ hồ chùa Đế-Thích,
Tiếng hò khách mạch bến
Nam-vinh,

Thuyền côi, trăng dọi dung
quang bạn,
Nước củ, âm tin mấy dặm
trình !

Mút mắt ba đào đi chẳng được,
Giá-cô kêu gọi, gọi thâm-tình !

Đi thuyền từ Tân-châu tới Nam-vang, tác-giả tả câu kê chùa Đế-Thích, giọng hát bến Nam-vang, đọc qua bất giác tự hỏi : Trịnh công có nhận làm ngôi chùa nào ở Nam-vang là Đế-Thích chăng ?

Nhưng ta cứ đọc tiếp xem :

Năm « Ất-tị » (1785) có bài :

« Hồ hải đông lưu, diên sử bốn,

« Chơn lập tây nam hữu hồ
 « quãng đại, nhưt vọng vô tể,
 « lục danh hồ hải, thu thủy tây
 « trú, đông lặc đông lưu, chi
 « xuân cang hát, sơ xuất liên
 « từ cang, lệ ngư, vì lợi thậm
 « phổ.»

« Hồi loan kim-ngạc vượt giang
 đồn.

« Chế-lăng (Chơn-lạp địa danh)
 sơn thủy nhiều yên chương

« Gia-định hương quan nhập
 mộng hồn !

(Cẩn-trai thi tập trường 16a.)

Tạm dịch :

Biển hồ cuộn cuộn chảy sang
 đông,

Sóng vụn sáu vàng cá nhảy
 tung.

Non nước Chế-lăng đầy chương
 khi.

Xóm làng Gia-định mộng hồn
 trông.

Tác-giã có lời chú về Hồ-
 hải : Phía tây nam xứ Chơn
 lập có hồ rộng lớn, một loạt
 trông ra không thấy bờ bến.
 Mùa thu nước chảy gom về
 phía tây, mùa đông lại chảy về
 phía đông; sang xuân nước cạn,
 trong hồ có hạt sen khô, có
 cá tra, đó là mối lợi to khắp
 xứ.

Nếu Chế lăng là Kompong-
 chnang, thì quả nhiên Trịnh
 công có tới đó, có cỡi thuyền
 đi qua biển hồ.

Nếu đọc tiếp, ta thấy :

Năm « binh ngũ » (1786),
 lại có bài :

« Kỳ hoài Huỳnh ngọc Uân
 « Hồi sơn Chơn lập hành ».

« Viên mai biêu bạch, cùc
 suu hoàng.

« Phồn tháp trần sanh thảo
 mộng mang !

« Đắc lộ côn bằng nam tử
 hải,

« Ly quần hồng nhận dạ
 minh sương !

« Thạch thành tùy phỗng
 chúng m i tích, (I)

« Cao miên quốc tây nam,

« hoang sơn trung Đế Thích tự

« vi cổ Phật tọa hóa chi xứ,

« hành nhưt nhưt trình chi nhưt

« cổ thành, tương truyền vi cổ

« tây nhung Đại Tần thành, tự

« biển mang diệt, kỳ cung điện

« loan vu, giai bạch thạch, điều

« trác quang huỳnh tinh xảo :

« đình thượng nhưn hành vãn

« như chung thanh, hoặc vãn :

« hạ hữu mai chung hư huyền

« cơ giới, nhưn túc lý thạch,

« tắc cơ động, chung minh vãn ».

« Kim tháp nhân bình bố hê
 phương (II)

(« Nam-vinh đông ngọn hữu

« nhưt cổ tháp, thượng khâm

« kim biêu, hiệu vi kim tháp

« diệt đa h kim đài. Tự truyền :

« lại tì-h gián thủy, hữu pháp

« phưu - lưu, hồ lăng vĩ bố

« tuyển cứu điều, tắc pháp hê

« chi, ban trú du thử, kim

« thành phụ vãn »)

« Lao ngũ Vũ lâu tăng ý vọng.

« Thê mê lãnh thọ, thủy thượng

mang !»

Tạm dịch :

Ký gởi Huỳnh-ngọc-Uân từ
Hối-sơn (1) đi Chơn-lạp.

Vườn mai phơi bạc, cúc khoe
vàng,

Bụi đông Vạc Trần (2), giấc
mộng hoang.

Rời biển còn bằng nam gặp hội,
Kêu sương hồng nhận tối chia

đàn
Thạch thành hồi tích chôn
chuông cổ.

Kim tháp bàn phương buộc
vải mảnh.

Tổ học bằng trông lâu Vũ
lượng (3)

Tịt mù non núi, nước mênh-
mang !

(1) Cuối thế kỷ 18, tại Gi. đ. nh các
bậc văn-nhân hợp lại lập thành
Gia đình thi-xã đặt tên là Sơn hội,
các hội-viên đều để hiệu có chữ sơn
sau cùng : Chi-sơn Trình-hoài Đức,
Nhữ-sơn Ngô nhân Tịnh, Hối-sơn
Hoàng-ngọc Uân, Kỳ sơn Diệp minh
Phụng... phần đông là học trò của
xứ sĩ Võ-trường Toản, và nhờ ảnh
hưởng văn-thi của Đặng-đức-Thuật
tự Cửu-Tur. Thi-xã có truyền tụng
lại tập « Gia đình tam gia thi thảo »
biện chúng tôi đương sưu tầm chưa
gặp. Chư quí độc giả ai thấy được
mách báo cho, xin đa tạ trước.

(2) Lấy theo điển 2 bạn tri kỷ
Tiên-Phôn, Từ Trĩ đời Hậu Hán :
Trần, nhà hàn vi, trong nhà có một
bộ vạc tre, thường ngày rút giấy
treo lên, chỉ đợi Từ Trĩ tới mới hạ
xuống cùng ngồi đàm đạo mà thôi.
Có câu « Trần tháp cao huyền... »

(3) Đây ý nói nhớ thương bạn
tri-kỷ, lên cao ngóng trông mỗi
mất. Có câu trong bài « Bạch phú » :
« Đạp đặng Vũ lượng chi lâu, nguyệt
minh thiêu. Mộ nhập Lương-vương

Muốn rõ nghĩa hai câu
« Thạch thành » và « Kim
tháp » tác giả có lời chú-thích
sau này :

I) Phía tây nam xứ Cao-miên,
giữa rừng núi hoang vu, có
chùa Đế-Thích, là nơi Phật
xưa ngồi tịnh-hóa thành. Từ
đó, đi một ngày đường tới một
hành cổ. Tương-truyền là
thành Đại-Tân của người Tây-
nhung xưa. Biền chữ trong
thành đều tiêu mất, nhưng
cung-liện, bao-ơn toàn bằng đá
trắng, chạm trổ rõ-ràng tinh
xảo. Người đi trên sân nghe
như tiếng chuông. Tục truyền :
dưới nền có chôn chuông, giữa
khoảng trống có đặt máy, khi
người bước chon lên đá, máy
cữ-động, tất chuông kêu.

II) Bờ phía đông sông Nam-
vang có một ngôi tháp xưa,
trên có khảm một bầu vàng,
biệu là Kim-tháp, cũng gọi là
Kim đài. Tục truyền có tích
nước dâng, một cái tháp trôi
theo giòng ; một nhà sư Cao-
miên lấy sợi vải chín mối, làm
phép buộc lại, rồi giữ tháp luôn
nơi đó, ngày nay thành gò.

Độc tới đây, xin quí độc-giả
dừng lại, thử xét đoán cùng
tôi : Tác giả « Cẩn-trai thi tập »
có đi tới Đế-Thiên Đế - Thích
chẳng ?

chi uyển, tuyết mãn quần sơn. »
(Đem lên lầu Vũ-lượng, trắng sáng
ngàn dặm ; chiều vào vườn Lương-
vương tuyết đầy đám núi).

Độc bài thi sau cùng, chúng ta thấy Trịnh-công, cũng như trong bài «Ký hoài Diệp minh-Phụng» trước, ngài vẫn tả đôi cảnh Thạch thành và Kim tháp, là hai cảnh phân biệt, cách nhau xa. Chúng ta có thể nói ngài chỉ nghe người đồn đồn dài Thạch thành, chứ chưa từng đi đến đó. Nên ngài viết câu : «Thê mê lãnh thọ, thủy thương mang», chính là cảnh nước non thấy trước mắt như biển hồ hay sông Nam - vang, chứ ngay ở Đẽ - Thiên không có cảnh «thủy thương mang» được.

Nhưng chúng ta có thể lập luận thế này :

Trịnh công đã ở lâu trong đất nước Chơn-lạp ; bằng có : trong bài «Cửu khách Chơn-lạp» có câu :

«Thiên lý cô bông yết lãng lư,
«Cửu kinh Tiên phố, bạc Kim đài...» và bài «Chơn-lạp ký hoài Hứa-hoa-Phong» có câu :
«Thập niên cửu tiểu Phùng hoan hiệp...»

Ở lâu, tất Trịnh công có dịp đi đi, lại lại nhiều nơi : ngài cũng như bao nhiêu thi-sĩ khác lúc làm văn thi, nhắc lại bao nhiêu cảnh đã để chơn vào. Vì có ấy, chúng ta có thể tin rằng ngài làm bài «Ký hoài Huỳnh-ngọc-Uân...» khi ngài ở vùng Biên-hồ, sau khi đã đi viếng Thạch thành cung-diện.

Một bằng cứ nữa là : theo như tựa bài thi «Ký hoài Huỳnh-ngọc-Uân Hồi-sơn Chơn-

lạp hành», thì tỏ ra ông bạn họ Huỳnh cũng đi Chơn-lạp như tác-giả ; nhưng cũng trong vòng Chơn-lạp, mà người trú một nơi, người ngụ một ngã. Nên chúng ta có thể hiểu cặp luận bài thi ấy thế này : câu đầu tác giả tự nơi mình, khi đã đến Thạch - thành, còn câu sau nhắc nhở tới bạn còn ở vùng Nam-vang đi viếng Kim-tháp.

Vả lại lúc người Pháp tới khảo sát cổ đô Chơn-lạp, nhiều đoạn kỹ thuật nhắc lại một điều mà người ta qua đều lấy làm ngạc nhiên là thổ dân Cao-miền tuyệt nhiên quên mất chữ phạn khắc vào tường đá, không biết tới đền đài chơn-lạp trong rừng hoang, và sau cuộc xâm lược tàn sát của dân Thái, đột nhiên dứt hẳn, trong đất Cao-miền, các cuộc kiến trúc đồ sộ như trước.

Người bảo đó là do nguyên nhân chánh trị và xã hội, lấy cớ rằng : một xã hội phân đẳng thổ dân ngu dốt, còn thượng lưu trí thức kiến thức ra đến đài thì thiếu số, lại là người tự Ấn độ tới, nên sau cuộc chinh phục mãnh liệt như nước lụt vỡ đê của quân Thái, thổ dân Cao-miền còn nhớ chi tới đền đài cổ. Người bảo là do nguyên nhân tôn giáo ; Phật giáo của đa số thổ dân thay vào đạo Bà-la môn cổ. Mặc dầu nguyên nhân nào, một điều đáng chú ý là trước khi người Pháp đến thám hiểm, thì thổ dân

dường như quên mất di tích của tổ tiên họ đã sáng tạo ra. Lẽ dĩ nhiên trong thời Trịnh công ở Chơn lập, nếu ngài không mạo hiểm, tự đi tới Đệ Thiên, thì chung quanh có ai biết tới di tích ấy mà đồn đãi cho ngài nghe.

Huống chi ngài có nói rõ trong lời phụ chú rằng : đền đài ở giữa rừng hoang, từ Đệ-Thích tới Đệ - Thiên cách xa một ngày đường, và cung điện chạm trổ tinh xảo.

Rốt sau, một bằng cứ tố thêm óc mạo hiểm của Trịnh công là trong một bài khác ngài thuật đã đi tới một nơi nguy hiểm, cấm địa đất Cac-miên : « Trúc giang phát-thử thanh xà tiểu (I)

« Biết phổ đạo sa hà hắc lãng phiến... » (II)

Tác giả tự chú thích 2 câu ấy :

1. — « Trúc giang mang địa địa sản thanh xà, tịnh hối tiểu phong, thích nhơn lập tử ».

(Sông Trúc ở đất Mang sanh sản nhiều rắn lục, thanh vắng hết gió, cần người chết ngay).

II. — « Biết phổ vi Cao-miên cấm địa, hữu binh phòng thủ, thời thử kỷ dân, vi tấn quốc vương hữu Đại chuyên xa tánh thậm tranh ác ».

(Vàm sông Biết là đất cấm xứ Cao - miên, có binh phòng thủ, lúc bấy giờ ở giữ lấy trứng tranh (một loại rùa) để dâng cho nhà vua ; ở đó có một vị

«Đại chuyên xa » tánh cực kỳ hung ác.)

Ở một nơi cấm địa nguy hiểm như Trúc giang, Biết phổ đất Cao miên, mà Trịnh-công còn mạo hiểm đi tới, thì vùng Đệ-Thiên, Đệ Thích lẽ nào ngài không đi viếng được.

..

Do theo lối lập luận sau này, chúng ta có thể bớt thất vọng mà trả lời câu hỏi trên kia : Trịnh cần trai tiên sanh, khoảng năm 1786 đã biết qua đền Đệ Thiên, Đệ Thích.

Dầu bút tích ngài để lại không miêu tả đền đài, được tường tất như «Chơn lập phong thổ ký» của Châu đạt Quan, hay các sách kỹ thuật, nghiên cứu của người Pháp ; nhưng thi văn của ngài khác hẳn các lối thi chúng ta thường thấy, lảm-lời, mà kèm từ, trái lại, thi của ngài được tánh cách thiết thực, được bổ ích cho lịch sử về vấn đề cổ đồ Chơn lập đối với tiền nhân ta, và như là được cái ứng dụng hiện tại để chữa thẹn cho dân đồng bào hậu tiến.

NGẠC-XUYỀN



HỌC ĐẠO - LÝ VÀ HỌC KHOA-HỌC

N GÀY nay, có ai tình cờ đọc gặp một vài lời nói của Khổng-Tử tỏ ra sự nhận xét thấu-đáo về phong-tình thế-sự, thí dụ những câu :

— Tự trách mình nhiều, trách người ít, thì xa được điều oán. (*Cung tự hựu nhi bặc trách u nhơn, tác viễn oán hỷ*)

— Khó nghèo mà không oán, dễ giàu mà không kiêu (*Bần nhi vô oán, nan ; phú nhi vô kiêu, dĩ*)

— Người ta ghét ai, ta cũng phải xét, người ta yêu ai, ta cũng phải xét (*Chung ố chi tất sát yên ; chung hiếu chi tất sát yên*)

tất họ không khỏi buột miệng khen Khổng tử là hiền đời. Có người sẽ nói : « Khổng-tử cũng là một nhà tâm-lý học chứ ! » Trong lời khen, đôi khi người ta tỏ vẻ ngạc nhiên vì họ không ngờ rằng cổ nhơn lại cũng biết tâm lý con người như chúng ta hiện thời. Tuy khen là khen vậy, song ít ai chịu tìm hiểu cho rõ đạo-lý của người mà họ khen coi nó ra thế nào ? Đối với họ, câu chuyện đạo-lý đã thuộc về cổ thời mà ngày nay không còn dùng được nữa. Phần nhiều người nay hay nghĩ rằng đời xưa, người ta còn thiết tha bất phác, cuộc sanh hoạt còn giản dị, gần gũi với thiên-nhiên, nên mới có thể nói chuyện đạo-lý được, chứ như bây giờ, thế-giới bày ra cái cảnh tượng cạnh tranh kịch-liệt, mỗi ngày mỗi diễn ra trước mắt ta tấn tuồng « mạnh được yếu thua, khôn sống dại chết » thế mà còn nói đến đạo lý thì họa là có ma nó nghe cho ! Phải nói đến chuyện máy bay tàu lặn thì mới hợp thời. Bởi thế nên cái học ngày nay phải là cái học khoa học mà thôi. Người ta tin rằng chỉ có cái học khoa học mới có thể đưa con người lên đường văn-minh tấn-bộ.

Đó là một điều lầm to, gây nên mối hại lớn. Thiết ra, cái học đạo-lý bao giờ cũng cần kíp, nhất là trong những lúc

khững-hoảng về tinh thần, người ta cảm thấy đời mình không có mục đích, không có hy-vọng, sống ngày nay không biết đến ngày mai, thân người như một cánh bèo phó cho dòng nước đưa đẩy.

Nói đến hai chữ đạo-lý, phần nhiều người Việt-Nam liền thấy lại trong trí hình-ảnh của những cụ đồ nho ngày trước, những cụ có cái dáng bề-về nghiêm trang, trong miệng dường như lúc nào cũng núp sẵn những câu cách ngôn sâu sắc của các bậc thánh hiền cổ nước Tàu, chỉ đợi một cái há miệng là chúng tràn ra ! Các cụ là biểu hiệu của đạo-lý. Tiếc vì trong những câu cách ngôn mà các cụ vẫn nhắc đi nhắc lại, có lắm câu nó cổ lỗ quá, nó hủ-lậu mất rồi, thế mà nhiều cụ cũng không dè, thành thử đạo lý của các cụ bị giảm giá-trị rất nhiều, nếu không phải là mất hẳn. Như đó người đời nay đối với hai chữ đạo-lý vẫn có ý khinh thường, mà « nói đạo-lý » lắm khi cũng giống như « nói lân thân ». Nếu đạo-lý mà hủ-lậu, mà lân thân như thế, thì còn nhắc đến làm gì. Tuy nhiên đạo lý không phải là thế.

Phàm ai là kẻ biết suy nghĩ và có suy nghĩ tất nhiên phải trải qua những lúc băn khoăn về lẽ sống ở đời, chính là cái thời kỳ khững hoảng về tinh thần, nó rất hại mà cũng rất hay. Trong thời kỳ ấy, người ta bắt đầu nhận thấy những sự mâu-thuân giữa cuộc đời, không biết phân biệt sao là phải, sao là trái, không biết nên làm một kẻ ẩn dật, sống một đời an nhàn riêng biệt ở ngoài vòng xã-hội, hay là bước vào đời, chọn lấy một chủ nghĩa, lãnh lấy một phận sự để giúp vào sự tiến bộ của nhơn-quần. Có lúc muốn bỏ đời đi để tìm sự sung sướng cá nhân, nhưng tấm lòng yêu đời nó không cho. Có lúc thiết tha yêu đời muốn làm một việc gì hay cho đời lại không biết phải làm gì. Và lại có phải bất cứ là việc gì hay, người ta đều làm được cả đâu ! Không tìm được mục đích của cuộc đời chung của nhơn-loại, không định được mục đích của cuộc đời riêng của mình, cũng không vạch được cho mình một đường xử thế, con người lúc ấy mới thiệt là không biết « ăn làm sao, ở làm sao bây giờ ! »

Thái-tử Shidarta, sở dĩ bỏ hoàng cung, xa vợ con, rời cảnh phú quý há chẳng phải cũng đã trải qua cái thời-kỳ băn-khoăn đó ư ? Vương-dương-Minh sau này trở nên một tay cự-phách trong nho-giáo, cũng đã nhiều phen ra vào đạo Khổng, đạo Phật, cốt để tìm cho rõ cái lẽ sống ấy. Nếu không thoát

ra khỏi thời-kỳ đó, con người suốt đời chỉ là bồng-lông vô-định, hoặc làm một kẻ yếu-thế, gổ thân vào nơi rừng rậm hang sâu, hoặc làm một kẻ phong-đăng, tìm thú ở chốn lầu hoa xóm nguyệt. Đời người khi ấy thật là một đời bỏ đi, không còn có hy-vọng gì nữa. Song nếu người ta có thể giải-quyết, được hết các mối băn-khoăn nó khuấy rối tâm hồn mình, và đã tìm thấy được ý-nghĩa của đời, mục-dịch của mình, tất nhiên bấy giờ đời người có chủ-định.

Giữa vô số con đường ngang dọc trên cõi trần, người ta đã tìm được con đường của mình, trên đó một mình mình đi, không cần phải theo ai và cũng không cần phải thay đổi nữa. Con đường ấy, tức là đạo-lý của mình vậy. Đạo-lý đã có, tức là nền gốc đã có, rồi thì bao nhiêu hành vi của mình, trong lúc thường cũng như trong lúc biến, mình cứ dựa theo nền gốc ấy mà quyết định. Nền gốc thì không bao giờ rời, nhưng hành vi thì có thể mỗi lúc một khác.

Người nào khi đã đạt đến trình độ như thế tất có thể biệt lập thành một nhân vật đặc biệt, có hoài bảo cao-xa, có chí hướng vững vàng, có nghị lực bền bỉ, ở đời lúc cùng khổ vẫn giữ được chí mà vui với đạo, lúc hanh thông vẫn không rời chí mà lo hành đạo luôn. Hạng nhưn vật này không còn phải từng phục quyền lực của các bậc thánh hiền xưa nữa. Nếu một tư tưởng cổ nào mà họ cho là đúng, ấy là vì tư tưởng đó thật có giá trị riêng của nó, mặc dầu đã trải qua các thời đại, chứ không phải vì là lời nói của bậc thánh-hiền.

Cái học đạo-lý ấy tạo nên một tinh-thần độc lập và linh-hoạt cho con người. Khi sự học đạo lý đã xong, tất là mục-dịch ở đời đã định. Bấy giờ cái học khoa-học sẽ có ích lợi cho người ta trong việc hành động. Học khoa-học bổ khuyết cho học đạo-lý chứ không hại mà cũng không nghịch.

Không ai buộc một nhà đạo-học đứng biết trái đất quay chung quanh mặt trời, hoặc không khí là một chất nặng, hoặc nhiều thứ bịnh do vi-trùng sanh ra. Khoa-học ngày nay chia ra nhiều chi-nhánh, mỗi chi-nhánh là một địa-hạt rộng rãi vô cùng. Một khối óc thông-minh tốt bậc của con người không thể nào chốt chứa hết các tri-thức về các khoa-học. Nhà khoa-học phải chuyên trị một khoa riêng mới mong đi sâu vào sự nghiên-cứu và phát-minh những điều mới lạ. Những sự phát minh ấy rất hữu-ích cho nền đạo-học.

Người ta đã đem ứng dụng khoa tâm-lý vào việc giáo-dục, khoa xã-hội-học vào việc chính trị và lợi-dụng nhiều khoa học khác như vật-lý-học, hóa-học, vạn-vật-học v.v.. để tạo cho loài người một cuộc sinh-hoạt phong phú tiện lợi, gây cho thế - giới một cảnh-tượng phồn thịnh rực rỡ. Những tri-thức thiết thực về khoa-học đó giúp cho nhà đạo-học làm tài liệu mở rộng cái đạo của mình. "

Sự ngu dốt khiến cho con người trở nên khắt khe, tàn ác, hèn yếu. Dân đất Ngaiệp ở nước Tàu hồi xưa vì sợ sự phá hại của thần Hà-Bà nên mỗi năm mỗi ném xuống sông một người con gái để cho thần lấy làm vợ. Các dân tộc cổ sơ, đối với những hiện tượng thiên nhiên như mưa, gió, sấm sét đều lấy làm kinh hãi. Nguyệt thực, nhật thực là những điều không tốt. Người nước ta, trước khi được hấp thụ khoa học Âu-Tây, mỗi lần có nguyệt thực thì đánh trống, đánh thanh la lên để cho mặt trời nhả mặt trắng ra.

Xem lại những cổ-tục thâm thương và buồn cười ấy, người ta phải công-nhận rằng cái học khoa-học là cần-kíp. Chẳng những nó tăng sự hiểu biết, mà nó lại mở rộng lòng nhơn ái, một yếu-tố quan-trọng của đạo đức. Tuy vậy nó không có thể thế cho cái học đạo-lý được. Một nhà khoa-học trứ-danh của nước Pháp, ông Pasteur, có nói rằng : « Về cái đời của những người đã đánh dấu cuộc lữ-hành của họ bằng một luồng ánh sáng vĩnh-viễn , chúng ta hãy kính-cẩn thu-thập để dạy lại hậu thế, cả đến những lời nói thường, những việc làm thường, nhưng có thể cho ta biết được những sự kích-lệ của cái tâm hồn cao thượng của họ, » (*De la vie des hommes qui ont marqué leur passage d'un trait de lumière durable, recueillons pieusement pour l'enseignement de la postérité jusqu'aux moindres paroles, aux moindres actes propres à faire connaître les aiguillons de leur grande éme*). Đó là lời nói của một nhà khoa học. Một người suốt đời tận tụy với khoa học như ông Pasteur tất có đủ quyền lực khiến cho ta tin rằng chỉ một cái học khoa-học trêu không đủ tạo nên một tâm hồn cao thượng.

Cần phải có cái học gì nữa. Ở trong câu ấy, ông Pasteur muốn đem mẫu đời của các bậc danh-nhơn làm gương cho kẻ hậu-sanh. Mà luôn luôn hạng người siêu-việt đó bao giờ cũng vẫn có một đạo-lý riêng của họ. Đạo lý của mỗi người hoặc có khác nhau ít nhiều về tánh chất. Nhưng công dụng của nó thì

bao giờ cũng tá gây cho con người một tinh-thần vững vàng, một ý-chí mạnh mẽ, một mục đích bền bỉ. Nếu không có một nền đạo-lý cao-thâm làm động-lực cho các hành-vi của mình và bao giờ mình cũng vẫn thấy không thể rời nó ra được, thì làm thế nào người ta có thể tránh khỏi những sự cảm-dở ghê gớm ở đời, làm thế nào mà vui lòng nhận lấy các sự hy-sinh để giữ cho tròn trách nhiệm mà mình tự gánh lấy?

Chúng ta, ngày nay phần đông đã hiểu lầm hai chữ đạo-lý, tưởng là nó chỉ gồm một mớ câu nói về luân-lý mà thành-liên xưa đặt ra đủ để trói buộc mình trước, rồi trói buộc người sau. Thật thì đạo-lý nó là một sự nhu-cần của hạng người đã từng khao-khát cái nghĩa cao lẽ cả ở đời và cần phải được thỏa-mãn. Một khi mà, người gặp được nó rồi thì đời bên liền kết nên một cuộc tình-duyên vĩnh-viễn. Bởi thế nên trong sách Trung-dụng có một câu nói : « Đạo chẳng khá phải giây nào rời được ; rời được, chẳng phải là đạo » (Đạo đã già bất khả tu du lý dã, khả ly, phi đạo dã).

Vì cái đạo-lý nó liên-lạc mật-thiết với đời người thế nên cái học đạo-lý mới là cần-tiết vậy.

(Luân lý đạo Nho)

TRÚC-HÀ



Chúng ta chẳng hề tiếc một chút công nào trong sự lo
đào tạo cho Tổ-quốc những đàn-ông và đàn-bà ham cần-
lao và trọng nhiệm-vụ là hạng người Tổ quốc đương
cần dùng.

Thượng-tướng PÉTAİN
Đại-Pháp Quốc-Trưởng

SU' HỌC-TẬP CỦA DƯƠNG-MINH

KHI Dương-Minh mới 17 tuổi, đến Giang-lân cưới vợ, rồi lúc trở về đi thuyền qua huyện Quảng tín có lên bãi yết Lâu-Nhất trai, nghe cái học cách vật của Tống Nho. Nhất trai nói rằng : Người ta có thể học đến làm thành-nhân được. Ông lấy làm khế hợp. Từ đó ông về lấy sách của Chu-Hối-Am ra học. Một hôm ông nghĩ rằng : tiên-như bảo mọi vật có trong ngoài và tinh thô, một cỡ một cây đều có đủ cái lý. Ông lấy cây trúc chế ra xem, nghĩ mãi không thấy cái lý, lấy làm buồn bực, đến nỗi thành bệnh. Ông tự an ủi rằng làm bậc thành hiền là phải có phận, bền theo đời mà học từ chương.

Sau khi ông đỗ hương thí, ông vào thi hội không đỗ, về nghĩ ngơi, cho sự học từ chương không đủ làm cho mình suốt đến đạo được. Năm 27 tuổi, một hôm ông đọc bài sớ của Chu Hối-Am dâng cho vua Quang tôn nhà Tống có nói rằng : « Phải lấy sự cư kính và trị chí làm cái gốc của sự đọc sách, phải lấy sự theo tuân tự cho đến chỗ tinh vi làm cái phép của sự đọc sách. » Ông mới hỏi rằng : khi trước ta dùng sức tuy cần mà chưa tăng theo tuân tự để đến chỗ tinh vi, cho nên không có cái sở đắc. Từ đó ông cứ tuân tự mà n hĩ ngơi, song càng nghĩ càng thấy vật lý và tâm của mình như là chia ra làm hai vậy, trong bụng vẫn bàng hoàng không biết tự xử ra làm sao, rồi trầm uất và bệnh cũ lại phát ra. Thấy thế, ông lại càng tin là làm thành hiền phải có phận. Chợt nghe có kẻ đạo sĩ bàn cái thuật dưỡng sinh, ông bèn nghĩ bỏ đời vào núi ỡ.

Năm 28 tuổi, ông thi đồ đệ nhị giáp tiến sĩ, rồi ra làm quan, mà vẫn vờ vẫn nghĩ đến sự xuất gia. Một hôm rảnh việc quan, đi đến chơi ở núi Cửu hoa, ở đó có người đạo sĩ tên là Sài-bồng-dầu hay bàn việc tu tiên. Ông đến yết kiến mà bàn đạo. Sau lại nghe ở động Địa tạng có một dị-nhân thường ngồi nằm ở dưới gốc cây thông, không dùng hỏa thực, ông không ngại đường hiểm trở, đi tìm đến nơi để bàn đạo. Sau ông trở về Kinh gặp những bạn cũ, ai nấy đều lấy tài danh tri sinh ở chỗ cổ học.

văn thi. Ông than rằng : « Ta sao nỡ đem cái tinh thần có hạn làm cái hư vô vô dụng ». Ông bèn cáo bệnh xin về đất Việt, làm nhà ở trong động Dương minh, học cái thuật đạo dẫn của Đạo gia. Ông học cái thuật ấy đã giỏi. Một hôm có mấy người bạn đến chơi, ông biết trước, cho người đi đón, nói rõ lai lịch. Ai nấy đều kinh dị, tưởng là ông đã đắc đạo. Được ít lâu, ông nghĩ lại mà hối rằng : « Cái thuật ấy không phải là chính Đạo, không đủ học ». Rồi ông bỏ thuật ấy và muốn lìa nhà trốn đi nơi xa, nhưng lại nghĩ nhà còn bà tổ mẫu và còn cha, thành ra lẩn lữa chưa quyết định. Sau ông hối ngộ rằng : « Cái bụng yếu đắng thân, sinh ra từ lúc còn thơ bé, cái bụng ấy mà bỏ đi, thì không khác gì đoạn tuyệt cái chủng tính của mình ». Ông lại có ý ra ứng dụng ở đời. Năm sau ông đi chơi ở vùng sông Tiền đường và Tây hồ xem các chùa chiền. Ở đó có một vị hòa thượng ngồi tọa thiền ba năm không nói, không trông.

Ông đến chơi và nói rằng : « Vị hòa thượng kia cả ngày miệng nói cái gì, mắt trông cái gì ? » Vị hòa thượng mở mắt ra ngồi nói chuyện. Ông hỏi : Ở nhà còn có ai nữa không ? — Hòa thượng thưa rằng : Còn có mẹ. — Ông hỏi : Thế có nghĩ đến không ? — Thưa rằng : Không thể không nghĩ đến được. — Ông bèn cùng ngồi giảng cái đạo yêu kẻ thân, hòa thượng phải đổ nước mắt ra. Hôm sau ông đến hỏi, thì người hòa thượng ấy đã trở về nhà rồi.

Năm 34 tuổi ông lại vào Kinh làm quan, có nhiều người đến xin học. Ông thấy ai cũng đắm đuối ở chỗ từ chương kỹ-tụng, mà không biết đến cái học quan hệ về tâm thân. Ông bèn bảo cho môn nhân biết cái chí học để làm thành nhân. Song lúc ấy cái đạo sư hữu đã bỏ mất lâu ngày, ai cũng cho cái học ấy là cái học lập-dị hiệu danh. Duy có Trạm-nhược-Thủy là cùng đồng ý với ông. Cho nên hai người đều cùng lấy việc phát minh thành học làm việc của mình.

Xem như thế, thì từ thuở Dương-minh mới đi học cho đến thuở gần 35 tuổi, vẫn có cái chí học để làm bậc thành nhân, nhưng vẫn vợ vẫn cứ xuất nhập ở nho, Lão và Thích, mà ý chỉ cứ mang nhiên, không có định kiến gì cả. Kể đến khi ông phải đày ra ở trạm Long trường, đêm ngày ông nghĩ rằng : « Vi phỏng thành nhân gặp phải cảnh ngộ ấy thì tất có cái đạo để tự khiển. » Một hôm, nửa đêm ông chợt tỉnh ngộ ra cái nghĩa cách vật tri tri.

Trong lúc mơ màng như là có người nói rõ cái nghĩa ấy ra, bất giác ông kêu to lên và múa nhẩy như người cuồng vậy. Từ đó ông thấy rõ cái đạo của thành nhân đủ cả ở trong tính người ta và cho là nếu ai tìm cái lý ở sự vật là lầm. Ông bèn nhớ lại những lời nói ở trong năm Kinh và đem ra chứng nghiệm, thì không có chỗ nào là không đúng.

(TRẦN-TRỌNG-KIM—Nho-Giáo,

quyển III, trang 347-350)

TRÚC-HÀ trích-lục



XIN LU'U-Y

Muốn cho chư quý độc-giả của Đại-Việt Tập-Chi cũng được đọc luôn Nam-Kỳ Tuần-Báo, nên ty Quản-lý định vị nào mua luôn cả hai tờ Đ.V.T.C. và N.K.T.B. thì chỉ trả 16 đồng một năm mà thôi.

Nhưng phải mua trọn năm mới được hưởng giá ấy.

Còn vị nào mua 3 tháng, hoặc 6 tháng, hay là mua riêng một Đ.V.T.C. hoặc một N.K.T.B. thì tính theo giá thường như vậy :

Đ. V. T. C.			N. K. T. B.	
1 năm	9 \$ 00		1 năm	10 \$ 00
6 tháng	5 00		6 tháng	5 00
Mỗi số	0 40		Mỗi số	0 20

Mua báo xin trả tiền trước.

Những bài lai cáo nếu không đăng thì không trả lại.

Thư mua báo, chỉ và Lưu-phieu

xin đề và gởi cho ;

HỒ-VĂN KỲ-TRẦN

Quản-lý Đại-Việt Tập Chi

5, rue de Reims — Saigon

SOCRATE

Tiền-sử — Socrate sanh trưởng tại thành Athènes (470-399 trước Thiên Chúa). Mẹ tên là Phénarète làm thợ may, còn cha là Sophronisque làm nghề thợ-chạm. Trước hết ông học-tập nghề của cha, nhưng sau lại đeo đuổi theo triết-học và giảng dạy luân-lý cho dân chúng thành Athènes, nhất là cho đám thanh-niên.

Socrate cả ngày lang-thang ngoài đường, với một cái áo choàng, mùa đông cũng như mùa hè, chơn không giày dép; hề ở đâu có đám đông thì ông tập lại để nói chuyện, nghĩa là để dạy người ta điều hay lẽ phải. Mặt thì trệt, mũi xẹp, môi lớn, mắt lộ, nhưng ông quyến rũ người ta bằng lời nói có duyên, hoặc hùng-bôn, hoặc hữu lý.

Ông ăn uống rất có tiết độ, hay chịu kham-khổ, nhưng ông không phải là người sợ rượu. Truyền rằng, một hôm ông dự yến cả đêm, trong lúc ấy chén rượu luôn luôn chuyển tay giữa người đồng tiệc. Đến sáng ai nấy đều say mèm, ngã lã, nhưng ông ra về tự nhiên, không sao cả.

Tánh ông rất trầm tĩnh, cái thứ trầm tĩnh đầy kiên nhẫn

nghey lực. Vợ là nàng Xanthippe, một người đàn bà khó tánh lắm khi muốn chọc tức ông, nhưng lúc nào ông cũng đối lại bằng sự thần nhiên trầm tĩnh, nên chính nàng phải bực tức vậy. Trong cái đời tòng chính của ông, ông tỏ ra là người lính rất có can-dảm và tinh trí lúc nguy cấp, như tại trận Potidée (432) ông cứu được Alcibiade và trong trận Déjion (421), ông cứu mạng cho Xenophon là một người trong đám học trò của ông.

Hồi bấy giờ tại thành Athènes có hai phái chánh-trị ngịch nhau và thay nhau cai-trị, phái dân-chủ và phái quý-tộc. Ông không theo bên nào cả; hề phe nào có điều gì không hợp-phép nước thì ông phản đối. Vì vậy mà hai bên đều nghi-ky ông. H ông chỉ nhiều người bị ông chế diễu nên đem dạ thù hằn. Sau khi Ba mươi nhà chuyên chế (Trente Tyrans) bị phái dân chủ đánh đổ, thì có người tố cáo ông về tội đã làm hư đám thanh niên, và chẳng những không thờ thần thánh của nước lại còn bày ra chuyện thần thánh mới để huỷ hoại lòng người. Lúc ấy người ta làm

tưởng rằng Socrate cũng là một trong đám người nguy hiểm (sophistes) dễ làm rối loạn dân trí lâu nay. Và lại người ta rất căm hờn Critias là người bạo ngược nhút trong đám Ba mươi nhà chuyên chế, mà chính Critias trước kia lại có theo học với Socrate.

Trước tòa-án, quan-tòa hỏi ông vậy chờ theo phép nước, ông phải bị hình phạt nào, thì ông trả lời một cách trào phúng như vậy : *Tôi đã ra công giúp nước mà làm cho đồng-bào trở nên đạo đức, vậy tôi xin bỏ tôi vào Thượng-nghị-viện và được nhà nước cấp lương.* Tòa cho rằng lời nói ngạo mạn, bèn kêu án xử tử. Trong khi ông còn bị giam trong khám, môn đệ là Criton lập thể cho ông trốn, nhưng ông không chịu, muốn tuân theo phép nước mà thôi. Đến ngày ông phải chết, thì xế lại có lính đem chén thuốc độc đến, trong lúc ông dương vui vẻ bàn đạo-lý với các đệ tử. Không đòi sắc mặt, ông bình tĩnh bưng chén thuốc độc kề lên miệng mà uống một hơi. Các đệ-tử cảm lòng không được, nên sụt sùi khóc. Thấy vậy ông nói : *Các người làm gì vậy ? Chính ta muốn tránh cái cảnh yếu ớt không hợp thời ấy nên mới cho đôn bà (vợ ông) đi ra khỏi chốn này. Hãy tỏ ra có nghị lực hơn chờ.* Nghe vậy các đệ-tử lấy làm thẹn và nín khóc. Một lát sau, thấm thuốc, ông nằm yên xuống

rồi kêu Criton lại nói rằng : *Ta còn thiếu Asklépios một con gà, nhớ trả món nợ ấy.* Rồi ông tắt hơi.

Học - thuyết Socrate. — Socrate không có viết sách để lại cuốn nào hết. Ngày nay, biết được tư-tưởng của ông là nhờ trước tác của các môn đệ, nhất là của Platon và Xénophon với một ít đoạn văn của Aristote. Nhưng Platon hay lấy ý riêng của mình mà thêm-về thêm, còn Xénophon thì lại hiểu Socrate một cách thiên-cận quá ; thành thử ta khó mà biết chắc chắn được cái học-thuyết ấy. Huống chi Socrate không phải là nhà triết-học mà thôi, ông lại có cái cũ chỉ đặc-biệt của một tín - đồ thần-bí nữa (mystique). Ông thường nói rằng, khi tĩnh tâm, thì ông nghe lời khuyên dạy của một vị-thần hộ mạng, lúc nào cũng chỉ cho ông tránh những việc không nên làm.

Chính vị-thần đó cho ông năm chiêm bao biết trước ngày cuối cùng của ông. Vị thần ấy có phải là lương tâm chăng ? Ta không biết được. Nhưng chính đó là cái cơ để người ta tố cáo ông về tội bịa-lặt thần-thánh vậy.

Thời bấy giờ, tư tưởng Socrate kể cũng là mới lắm. Ông rất kỵ những học thuyết xưa bao quát quá. Với những người tự cho rằng cái gì cũng đã thấu hiểu hết, đã giải nghĩa được, ông đối lại bằng câu này : *Tôi biết rằng tôi không biết gì*

hết (Je sais que je ne sais rien) (1). Trước ông, người ta cố tìm hiểu cái bản thể của vũ trụ, tìm biết cái gì là căn bản của vật chất ; tìm giải thích trời đất và sự vật. Trái lại, cũng như các nhà ngụ biện đồng thời, Socrate thấu hiểu cái phạm vi của triết học lại, chỉ nghiên cứu đến người ta mà thôi ; nhưng khác với học-thuyết ngụ biện, muốn cho người ta tự biết dạng có hạnh phúc, ông thì muốn cho người ta tự biết dạng ăn ở cho đúng đạo, vì ông cho rằng cái chọn hạnh phúc với đạo đức là một vậy. Ông lấy câu này làm đề từ cho học thuyết ông: *hãy tự mình biết mình* (connais-toi toi-même).

Câu ấy mới xem qua thì không lấy gì làm đặc-sắc lắm, nhưng nếu suy nghĩ cho kỹ sẽ thấy nó thâm-thủy vô cùng. Không phải ai cũng có thể tự biết được. Trong sách Trung-dụng, thầy Tử-tư là cháu đích-tôn của đức Khổng-Tử có nói rằng : « Trong thiên hạ chỉ có bậc chí-thánh mới biết rõ cái tính của mình ; biết rõ tính mình thì biết rõ cái tính của người ; biết rõ tính người thì biết rõ cái tính của vạn vật ; biết rõ tính vạn-vật thì có thể giúp được sự hóa dục của trời đất ; giúp được sự hóa dục của trời đất thì có thể sánh với trời đất vậy ». (2)

Socrate lấy *luân-lý* làm mục-đích cho sự học, Ông dùng *tâm khảo xét* và quyết định sao

là phải, sao là quấy, sao là công-bằng, sao là bất công, sao là minh-mẫn, sao là ngu-muội, sao là cao-đam, sao là hèn-nhát v. v. . Ông thường hay nói : ai ai cũng nhận rằng trong nghệ-thuật nào cũng phải cần học-tập, nhưng về nghệ-thuật làm người thì hình như ai cũng tự cho rằng mình đã thông thạo rồi, khỏi phải cần học-tập làm chi.

Socrate luận - biện theo một phương pháp tương tự với của phái ngụ - biện, nhưng ông không như họ, thừa dịp những chữ lối nghĩa dạng làm cho người ta lầm lộn, trái lại, cũng như theo thuyết chánh danh của đức Khổng-Tử, ông cố định nghĩa mỗi chữ rõ ràng dạng đưa người ta đến chọn-lý.

Trong khi luận biện, ông không nói suông ; ông dùng cái lối *chất-vấn* khôn khéo lần hồi đưa người ta tới cái chỗ ông đã định trước mà người ta tưởng tự mình tìm ra vậy. Ông nói rằng ông làm mục cho *tâm trí* người ta dạng giúp cho nó dễ ra những ý nghĩ hay.

Tóm lại có thể cho rằng Socrate là nhà hiền triết lớn nhất của Hy-lạp vì từ ông sắp về sau, bao nhiêu học thuyết đều khởi nguồn ở tư tưởng của ông.

LÊ-CHÍ-THIỆP

(1) : Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri giả—Hễ biết thì biết rằng biết, hễ không biết thì biết rằng không biết, ấy mới thật là biết vậy. (Luận-ngữ : II. 17).

(2) : Trung-dụng XXII. Xem Nền luân-lý Việt-Nam của Lê-chí-Thiệp, trang 39.

CÁI HỨNG CẢM CỦA NHÀ-VĂN

HỒI tôi còn đi học, tôi đã có cái ý thích, khi lớn lên sẽ được làm thầy giáo.

Muốn thiết hành chí nguyện, tôi đã ứng thi để vào học trường Sư Phạm ở Hanôï.

Mới vô gặp bài luận Pháp văn với cái đầu đề như sau này : « Hồ Hoàn Kiếm trong cơn mưa. — Hồ Hoàn Kiếm khi tanh ráo. — Anh hãy tả hai cái hình trạng của hồ. »

Bữa đó tôi không nhức đầu, không đau bụng, mà cứ cấn bút ngồi hoài cho tới khi gần thâu bài mà tôi cũng chưa viết được một câu mở đầu cho xứng ý.

Ông giám-khảo đi qua, thấy tôi còn bỏ giấy trắng, liền hỏi : « Anh còn chờ gì ? »

Tôi đáp : « Thưa ông, tôi còn chờ hứng. »

Ông giám-khảo mỉm cười bỏ đi và tôi cũng cười gượng để sửa soạn ra về, vì thiết tình bữa đó tôi không có hứng.

Cách ít năm sau, tôi dự một kỳ thi thơ ký. Gặp bài luận văn như sau này : « Anh lấy tả cuộc du lịch nào mà anh thích hơn hết »

Vừa chép xong đầu đề, tôi liền nhớ ngay tới cuộc đi chơi chùa Trầm ở Hà-đông, cách bởi đó ít lâu và đã tả-thuật một cách hứng thú.

Bài luận-văn đó được một số điểm cao và mở cửa cho tôi vô làm ở một công sở. Ở đây tôi đã làm việc theo những bản cũ soạn lại, theo những lễ-lối cựu truyền và chẳng bao giờ phải nhọc lòng, khổ trí về cái hứng bất-phơn.

Mới đầu tôi lấy làm lảng lờ lăm lăm nhưng lần lần tôi lại cảm thấy có sự trống trải ở linh hồn và lại muốn rằng trong đời tôi thỉnh-thoảng cũng có những phút cao hứng.

Tôi tìm những phút đó ở sự đọc sách và sự đọc sách đã đưa tôi đến sự viết văn.

Cái cao hứng trong khi đọc sách là lúc tìm thấy những cái mới lạ, nhưng phần nhiều lại là những cái mình đã nghĩ ra mà chưa nói, đã cảm đến mà chưa viết, hoặc có nghĩ, có cảm, nhưng còn mờ-mờ lộn-xộn mà được thấy người ta nói tới một cách khám-phá thần-tinh.

Nhưng cái hứng thú của sự đọc sách còn chưa làm thỏa-mãn lòng tôi, vì tôi thấy chưa phát triển được đầy đủ những khả-năng của linh-hồn.

Tôi thấy tôi còn thụ-động quá, còn lười-biếng quá.

Tôi chưa bao giờ vì một nghĩa sách mà bỏ một cuộc chơi, vì một ý văn mà đành quên giấc ngủ.

Tôi phải có một công việc gì đủ chi phối được cả tâm hồn tình cảm của tôi và thiết tưởng rằng công việc đó phải là công việc của một nhà văn-sĩ.

Tôi viết, nhưng viết gì?

Bỏ quyền sách in đi, mà ngồi trước tờ giấy trắng; cái hứng cảm của tôi đã phát-nguyên do những hứng-cảm của người khác, nghĩa là do những điều đã đọc được của các bậc văn-hào trong thiên hạ cổ kim.

Tôi khảo cứu về thân thể-sự nghiệp của họ, tôi nghiên cứu những tư tưởng, những tình cảm của họ, tôi đem mình so sánh với họ, rồi lại đem họ so sánh với những danh-nhơn trong cái thế-kỷ của mình.

Bởi thế mà tôi thành nên nhà phê-bình và đã thấy có những giờ phút cao-hưng trong cảnh đời vô-vị.

Trong những giờ phút đó mà nhiều khi tôi kéo ra dài lắm, tôi cảm thấy tư tưởng phong-phú, tâm hồn linh động và lấy làm thỏa mãn bộn bề.

Tôi hình như đã thoát ly ra khỏi cái đời sống chật hẹp của tôi, mà sống biết bao nhiêu đời sống của những người khác, của những tác-giả mà tôi đọc, của những nhơn-vật mà tôi nói.

Tôi càng cần phải viết, thì càng cần phải đọc và sự đọc để viết lại thông-minh hơn sự đọc để giết chết ngày giờ.

Nhưng sống với sách nhiều quá, tôi đã quên sống với đời; sống với những nhơn-vật ở xa, tôi đã quên sống với người ta ở gần; sống với những tài liệu đã nhần nạy mà kiếm được, tôi đã thành nên một người nhiều ý-tưởng mà ít cảm-tình, xa suy-ngĩ mà nghèo tưởng-tượng.

Tôi gần như lãnh đạm với ngoại-cảnh ngoại vật để được chuyên-tâm chú-ý đến những đối-tượng vô hình.

Cái trạng thái đó tôi không duy-trì mãi được, vì sự sống ở quanh mình nó cứ quyến-dũ lấy tôi và bắt tôi phải như con rùa lộ đầu ra mà ngăm nhìn thế-sự.

Tôi không lãnh-đạm được ở trước một phong-cảnh hữu-tình.

Tôi không thản nhiên được ở trước một nhan sắc kiều-diễm.

Tôi phải biểu-kỳ trước những cái hình trạng kỳ khôi của xã-hội.

Tôi phải đau thương trước những vết thương trầm trọng của loài người.

Vả tôi có thể bàng-quan được với hết thấy mọi người, mọi chuyện, mà tôi không thể bàng-quan được với chính cái tâm hồn của tôi.

Rồi tôi ít đọc sách, ít khảo cứu, ít phê bình và cũng ít tư tưởng.

Tôi sống để hiểu biết cái sự sống của đời người và để tìm kiếm ở đó những nguồn hứng cảm dồi dào phong phú.

Tôi mở rộng tâm hồn để rước lấy những cảm giác mới mẻ, để thâu lấy những ấn tượng tân-kỳ.

Hết thấy đều quyến rũ được tôi.

Một cô đào hát có cái thanh âm dõ dặt, một chú hề điệu có những điệu bộ tài tình, một ả mây ngai với vẻ mặt xa xăm, một bác nhà giàu với dáng người kiêu hãnh, nhứt nhứt đều làm cho tôi phải chú ý ân cần. Tôi chụp họ bằng mắt, tôi nhốt họ vào lòng. Họ chỉ cho tôi những kiểu-mẫu. Chính tôi sẽ phải gây cho họ cái cốt cách tinh-thần thích-hiệp với óc tưởng-tượng của tôi.

Bỏ công việc nhà phê bình, cầm cây bút nhà tiểu thuyết, tôi cũng đã gặp nhiều lúc thông, nhiều lúc bí, nhiều lúc hứng-thú tràn-trề, nhiều lúc nguồn văn tắc-tị.

Trước kia tôi có thể đóng cửa ngồi viết, vì hứng cảm đã phát tự những hàng chữ in trong chõng sách ở nhà.

Bây giờ tôi phải mở cửa lớn để tiếp lấy cái không-khí ở ngoài nó giúp cho linh-hồn khoáng-đạt.

Tôi tìm hứng ở cùng khắp mọi nơi. Tôi tiếp hứng ở bất-kỳ mọi lúc.

Khi đương làm việc ở sở, khi đương ăn uống ở nhà, khi tản bộ một mình ở những nơi thôn-dã, khi vui chơi tung-búng ở trong xóm yên-hoa, khi chợt tỉnh lúc đêm khuya, khi thức dậy hồi tưng sáng, lúc nào có hứng mà được viết, ấy là những lúc sung sướng nhứt đời và những lúc say-sưa cầm bút.

Trái lại thế thì bực bội vô cùng. Và tức mình hơn nữa là những lúc nguồn hứng chưa cạn mà đã phải ngừng viết nghỉ tay.

Muốn nghỉ để ngủ, thì ngủ không được.

Muốn nghỉ để chơi, thì chơi không thú.

Phải nghỉ để làm những công việc khác, thì cũng chẳng làm được xứng-ý vừa lòng.

Viết theo lối « học-giả », cái hứng có cũng được mà không cũng được.

Viết theo lối « văn sĩ », cái hứng phải có và rất cần. Bởi phải có mà không cần có, nên đã nhiều người sản xuất ra được những tác phẩm khô khan không gọi cho ta được mấy may hứng thú.

Giữa cuộc đời lộn xộn phải có tâm hồn nghệ sĩ mới cảm được cái thi-vị của sự sống. Mà cái thi vị đó cũng thỉnh thoảng mới tiếp đến lòng ta. Ta đừng nên bỏ qua những giờ, những phút đó, cũng như ta đừng nên bắt buộc cho nó phải có mãi, có hoài.

THIẾU-SƠN



ĐÃ CÓ BẢN :

C U - K Í N H

Của HỒ-BIỂU-CHÁNH

Một quyển tiểu thuyết giáo-dục có giá-trị, rất cần thiết cho mọi gia-đình của mọi giai-cấp trong xã-hội.

Một ảnh văn kiệt tác mà mọi người cần nên đọc và dùng để thiếu trong tủ sách gia đình.

Sách dày hơn trăm tuổi tương, ấn loát rất mỹ-thuật.

Giá đặc biệt: 0 \$ 70

NHÀ XUẤT-BẢN ĐẠI-VIỆT

8, Frères Guillaumet - SAIGON

NGƯỜI BỊ BỆNH HO-LAO

VÀ VIỆC TẠO LẬP GIA-ĐÌNH

HỌ CÓ NÊN CƯỚI VỢ, LẤY CHỒNG KHÔNG ?

« Nếu hề có vi-trùng lao trong mình là không được cưới hỏi, thì cả nhơn - loại còn ai được cưới hỏi. Việc cần-thiết nhất là phải biết ở trong trường-hợp nào người ta có thể cưới hỏi nhau được. »

(Si les porteurs de bacilles ne se mariaient point, qui donc se marierait ? Le tout est de savoir dans quelles conditions, il est convenable qu'ils se marient.)

Prof. SABOURIN.

NGUỜI xứ ta, một phần rất đông, vẫn sống theo nho-giáo. Việc hôn-nhơn ở trong chế-độ phụ-quyền, và cứu - cánh của việc hôn-nhân « không phải là thụ hưởng ái-tình mà chỉ là để nối truyền gia-thống ».

Hễ trai lớn lên thì lo cưới vợ, gái lớn lên thì lo lấy chồng, cô dâu chú rể dẫu là người mang bệnh-hoạn có thể di-truyền cho con cháu về sau cũng không cần phải nghĩ đến. Còn ai vì bệnh-hoạn mà sống cô độc thì bị cha mẹ rầy mắng, thiên hạ gièm chê !

Vì sợ gièm-chê mà lắm người có học-thức, biết mình làm bệnh nghệt chưa thiệt mạnh, không nên thành gia-thất, nhưng cũng chịu theo

luồng gió, không dám đi ngược dòng. Rồi kết quả ra sao ? Sẽ có một người bạn trăm-năm vì bị truyền-nhiễm mà mang thứ bệnh ấy, sẽ có một đoàn con gầy-gò, yếu đuối, có ghê-chốc, trí-tuệ ít mở mang, có khi điên-khùng, khờ-dại. Ấy là những con chiên ghẽ mà xã-hội không cần có. Chúng sẽ làm cho nòi giống suy-dồi bạc-nhược.

Bên Pháp có nhiều nhà bác-học xin nhà - nước ra luật bắt hai bên nam nữ, trước khi kết hôn, phải tới cho lương-y coi mạch. Nếu họ có bệnh chi nguy hiểm hay truyền nhiễm thì họ không được gầy đôi bạn. Ấy là một việc làm không phải không có lý, không phải không bằng cớ. Nhưng ở trong một xã-hội

nhiều phần từ chỉ biết sống về bề ngoài, chỉ biết lo cho hiệ tại, nên một người nào vì một lẽ gì mà phải sống độc thân thì cũng phải sợ người xung quanh nhiều chuyện lắm. Mà không sợ sao được? Vì không chống thì chầy, cả xóm cả làng, cả tỉnh đều biết kẻ ấy bị bệnh gì.

Mấy người có gan dạ mà sống độc-thân như vậy, há phải là người mà ta nên chế nhạo sao? Nghịch lại, ta phải cảm phục họ như người đã hi-sinh cho nòi giống.

Bệnh lao không phải là bệnh di-truyền, nó là bệnh truyền nhiễm. Sự tạo lập gia-đình của người bị lao tuy ít có ảnh-hưởng tới sự mạnh khỏe của nòi giống, nhưng nếu họ không đời bạn thì họ dễ bỏ tổn thân họ, xã-hội khỏi có thêm một mớ trẻ ốm yếu đại khờ; như thế họ là người mà ta nên kính mến, kiên nhẫn. Song, thật ôi, vì tâm lý xã-hội đương thời, tôi chắc rằng mấy lời khuyên bảo sau này chẳng được may mắn lọt vào tai người bệnh nào cả, vì họ sống theo dư-luận, họ sợ dư-luận, rồi họ sẽ chết sớm cũng vì sợ dư-luận, cũng tại theo dư-luận, thứ dư-luận không chánh đáng, không đáng theo, không đáng sợ chút nào.

Người gây gia-thất được.— Ấy là người lao đã mạnh và người đau thật nhiều.

Vì sự sống của người lao đã mạnh hẳn thì có khác nào những người không bệnh. Miễn

họ cứ nhớ rằng họ là người đau hồi xưa, họ phải giữ phép vệ-sanh kỹ lưỡng.

Còn người đau thật nhiều mà muốn gây gia-thất cũng đáng, vì họ là người mà thuốc men hết phương cứu chữa. Sở dĩ cấm cưới vợ lấy chồng là có ý muốn cho người bệnh mau mạnh, nhưng đây là người không thể mạnh được, cho họ hưởng chút ít sự vui-thú của gia-đình thì cũng phải rồi.

Người không nên gây gia-thất.— Ấy là những người có thể mạnh được. Họ không đau nhiều lắm, thuốc men còn phương cứu-chữa. Riêng đối với phụ nữ điều đáng sợ nhất là sự thai-nghén vì sự thai-nghén sẽ làm cho bệnh tình trở nên bội phần trầm trọng.

Sự tạo-lập gia đình có ảnh hưởng không tốt cho những người bị lao vì nó sẽ đem tới cho họ nhiều trách nhiệm nặng nề, những sự ưu-tư, những điều lo-lắng. Người bệnh lao cần phải nghỉ-ngơi, về thân-thể cũng như về tâm trí. Có gia đình có phải là để cho họ yên vui đáng đâu.

Sự hôn-nhơn giữa hai người bị lao.— Ai cũng tưởng đó là một sự có thể làm được vì hai người đồng một bệnh, cùng săn sóc một cách, cùng thuốc-men một lượt, mọi việc sẽ dễ dàng.

Vậy nên trong nhiều đường-dưỡng lao bên Pháp có nhiều cuộc hôn-nhơn như thế. Nhưng

Ái-linh là một việc, còn tâm-lý là một việc khác. Hai người lao biết nhau thì ai cũng tưởng mình ít đau hơn người kia. Ông Béraud có thuật câu chuyện này chỉ rõ tâm-lý ấy :

Ông làm việc ở đường-đường lao Hauteville. Ông làm quen với ông B., một người bị lao, làm bảo - chế-sự ở đó. Ông B. nói với ông : « Ông sẽ gặp M. A. Người thiệt lạ, rất lạc-quan. Y khác vi-trùng cả búng, ốm hết 11 kilos, bình tĩnh rất trầm trọng. Vậy mà cô ỉ hời, y cũng nói khỏe lắm, chỉ ho chút ít, vài tháng đây sẽ mạnh hẳn.»

Một lát sau, ông Béraud lại gặp ông A. Ông này nói ; « Ông mới nói chuyện với ông bảo-chế phải không ? Y kỳ lắm, Y là người lạc-quan phi thường nhứt ở đây. Y không chịu nằm nghỉ. Y nói với các người bình, y là người đau nhẹ hơn hết. Vậy mà trong phổi y có lỗ lớn bằng bàn tay : ở đây ai ai cũng cho y sẽ chết nay mai.»

Hai tháng sau B. mất.

Dưới trời nào, câu chuyện ấy cũng có vậy, vì tâm-lý người bình ở đâu cũng giống nhau. Nếu là đôi vợ chồng, ai cũng tưởng mình bình nhẹ hơn người kia, rồi rốt cuộc không ai chịu săn sóc thuốc-men kỹ-càng như hồi còn sống cô-độc.

May có tiền của thì còn có thể tiếp dưỡng dặng, (vì hai người càng phải tốn hơn nhiều) còn nếu hai vợ chồng nghèo hay ít dư giả, thì tiền đâu mà

lo cho đủ. Phải ăn thiếu mặc thiếu, phải ăn cần ở kiệm hơn nữa. Phải lo cho đủ sống, phải làm việc nhiều thêm. Dầu với người giàu có đi nữa, những sự lo lắng, ưu-phiền, những trách-nhậm gia-dinh cũng sẽ đem lại những dịp không hay cho cơ-thể họ mà rất tốt cho vi-trùng lao.

Vả lại trong xứ ta, người làm dâu phần đông phải về phục sự cha mẹ chồng. Muốn có tiếng dâu hiền vợ quí, họ phải thức khuya dậy sớm, đồ bao nhiêu mồ hôi, thức bao nhiêu đêm trắng, chịu lụy đủ điều, có khi còn phải bị hành-hạ nữa. Người lành mạnh còn chịu không kham, huống chi đây là nói về những người đã bị lao. Họ ăn thiếu thớt, nghỉ không đủ thì-giờ, nếu họ có thai-nghén thì còn thêm một mối hại cho sự sống của họ nữa. Bình lao là một bệnh phải nằm nghỉ nhiều, ăn uống đầy đủ, tôi dám chắc chẳng có mấy cô dâu đảm đảm lý khi có cha mẹ chồng ở nhà. Họa chẳng là khi bệnh đã nặng quá rồi.

Sự kết-hôn như vậy đã chẳng có ích cho ai cả mà còn có hại hơn nhiều, vì bình-tĩnh của đôi vợ chồng sẽ thêm phần trầm trọng.

Sự hôn-nhơn giữa một người bị lao và một người mạnh.—Sự ấy cũng thường thấy.

Ta cũng nên biết tâm lý người làm cha mẹ và không nên trách móc họ. Nếu ai có con gái quá tuổi cập-kê mà chưa định đôi bạn thì sẽ bị thiên hạ dị nghị

là có lẽ tại «sao đó» nên người ta không thêm, còn ai có con trai sẽ bị thiên hạ đi nghị là tại «chơi bời» nên lớn rồi mà không kiếm được kẻ «nưng khăn sửa traps».

Vậy nên dầu con có bệnh chi cũng giấu diếm, cứ cậy mai mối kiếm đôi bạn cho con miễn cười gả được thì thôi. Vì nguyên cớ ấy mà ta được thấy mối tình của nhiều cặp vợ chồng bỗng phải kéo tan hồ rã.

Muốn tìm hạnh phúc cho con, cha mẹ lại đem đến cho chúng lắm điều đau khổ.

Một người lao săn đôi cùng một người mạnh ! Tự-nhiên bệnh có thể lây qua được. Nhưng việc ấy cũng ít sợ vì ta biết chắc rằng trong một trăm cặp vợ chồng như vậy chỉ có tám, chín người bị lây mà thôi. Ta nên gieo vấn đề truyền nhiễm lại một bên mà chỉ xét vấn đề hạnh phúc của hai người.

Sự hôn nhân ấy, mới trông phớt qua, thấy có phần ích lợi cho người bệnh. Lắm khi đang gai -- bên mạnh giới khoẻ khoẻ -- vì tiền tài hoặc vì sự ích lợi chi khác còn muốn mai-đong nói dõc vò cho cuộc hôn-nhơn mau thành, tuy vẫn biết chú rề là người bệnh. Người đàn ông bệnh lại thấy sẽ có một cảnh gia-dình êm-thắm, sẽ mau mạnh vì bên cạnh có một người yêu săn sóc thuốc-mea, ngay tối lo miếng ăn miếng uống ; chắc chắn là bề gì sự săn sóc cũng sẽ hơn

người đứng nước lã. Nhưng đó chẳng qua là một sự tưởng tượng thôi.

Dầu nghèo hay giàu, người bệnh cũng sẽ có sự lo-lắng hơn, trí-não họ sẽ bị làm việc nhiều hơn, họ sẽ không được nghỉ ngơi và tiếp dưỡng đúng phương pháp như hồi chưa có đôi bạn. Không bao lâu cả hai bên sẽ đâm ra chầu nẫu : người chồng đau sẽ bị thất vọng, người vợ mạnh ban đầu dầu hết lòng lo việc thuốc thang, nhưng sau sẽ sinh buồn rầu vì thấy tuổi xuân của mình quá lẹ mà tình yêu đương lại thiếu thốn, đêm ngày chỉ là một «điều-dưỡng» sống bên cạnh một người mang bệnh trầm trệ ! Ấy thế rồi loạn chia phung rề.

Bác-sĩ Dumarest, nhà chuyên môn trừ danh về lao ở Pháp hiện thời thuật rằng có lắm người đàn ông bị lao muốn cưới một người vợ mạnh, họ đến hỏi ý kiến ông, ông trả lời với họ như vậy : « Này ông, người sẽ là bạn trăm năm của ông, có phải là một nữ thánh không ? Nàng có trong huyết quản cái đức hy sinh và sự tận tâm sẵn có của một ít đàn bà chăng ? Ông chắc nàng sẽ hy-sinh đời nàng để theo ông, yêu ông, phục sự ông không ? Nếu được thế, thì ông hãy cảm ơn Đấng Cao-dày đã ban cho ông một đặc ân dường ấy đi.

« Còn như nàng chỉ là một thiếu nữ ham muốn lấy chồng và mộng tưởng sẽ yêu ông,

mà lại không khước-từ đời sống riêng của nàng, thì ông hãy nên coi chừng ; không khéo ông sẽ là người tự gây lấy cho mình cái phần nghiệp-chướng và những nỗi «gian-truân!» (Mon ami, votre future est-elle une sainte ? A-t-elle dans le sang ce besoin d'ab-négation et de dévouement qui est l'apanage de certaines femmes ? Etes-vous sûr qu'elle consacrera sa vie à vous suivre, à vous aimer, à vous servir ? Dans ce cas, remerciez le Ciel de vous avoir accordé une telle faveur.

Mais s'il s'agit simplement d'une jeune fille qui a envie de se marier et qui a l'illusion de vous aimer, mais qui n'a pas renoncé à vivre sa vie, prenez garde d'être l'artisan de votre propre disgrâce et de vos propres malheurs).

Và Bác-sĩ không quên thêm rằng Bác-sĩ sợ e những lời khuyên-nhủ ấy chỉ như « nước đổ lá môn »!

Docteur LÊ-VĂN-NGON
(Cantbo)

Tài liệu rút trong quyển
« BỊNH HO LAO » đang in



Quyển sách « Paroles du Maréchal »

CUỐN THỨ III (BẰNG TIẾNG PHÁP)

Những bài diễn văn của Quốc-Trưởng Pétain đọc từ ngày 31 Août 1941 đến 10 Mai 1942 đã gộp lại thành tập, tựa đề « Paroles du Maréchal » cuốn thứ III (bằng tiếng Pháp) và đã in xong. Mỗi cuốn bán 0p 30.

Ai muốn mua quyển sách này xin lại nhà bán sách :
TÍN-MỸ, n° 106, rue Lagrandière, Saigon
NGUYỄN-KHÁNH-ĐÀM, n° 12, rue Sabourain, Saigon.

NGƯỜI TÂY - PHƯƠNG VỚI ĐẤT-VIỆT

(Tiếp theo)

BƯỚC qua thế-kỷ thứ 13, các nhà truyền giáo cho người đời sau nhiều sách nói về đất Việt, có một tánh - cách khoa-học và có phần sâu sắc hơn những sách ấy-hành từ trước. Đây xin kể mấy quyển :

1) *De Sectis Apud Sinenses et Tunkinenses* (1750) của Adrien de Sainte-Thècle.

2) *Letres édifiantes et curieuses sur la visite apostolique de* Mgr de la Baume (1753) của Favre.

3) *L'histoire naturelle, civile et politique du Tonquin* (1778) của Abbé Richard.

4) *L'historica Cochinchinae descriptio* của P. Jean Klossler.

5) *Responsiones ad quæsitæ Tunkini* của J. Da Paz.

6) *Flora Cochinchinensis* của J. de Loureiro.

Nhưng trong khoảng cuối thế-kỷ thứ 17 và đầu thế-kỷ thứ 18 lại có phong-trào bài đạo từ địa-phận Chúa Trịnh trên xuống xứ Nam của Chúa Nguyễn. Các giáo-sĩ lớp bị tòng-bình, lớp bị... trục-xuất. Những người trốn tránh ở lại được phải chịu lắm điều cơ-cực. Đến năm Nhâm-thân (1752) phong-trào ấy bớt sôi-nổi và tại triều Võ-Vương có nhiều vị cố-đạo được dùng làm lương-y như những ông Siebert, Slamensky (người Hung-gia-lợi), de Loureiro, Jean Klossler, Duff (người Anh); riêng ông Xavier de Monteiro thì lãnh việc đo đạc điền-thổ. Về mặt tôn-giáo, lần lượt ba nhà thờ được xây dựng ở Phú-xuân (Huế).

Đối với các thương-gia, thế-kỷ thứ 18 lại là thế kỷ không may cho người Anh và người Hòa-lan. Họ bị các Chúa Trịnh buộc phải rời khỏi đất Bắc. Ở phía Nam, bọn ông Allen Cat-poole bị lủ thuộc hạ người Macassars (Thổ-dân đảo Célèbes, thuộc Ấn-độ Hòa-lan, Indes Néerlandaises) ám sát tại đảo Côn-nôn, nơi mà họ đến lập nghiệp từ năm 1703. Chỉ có vài người trốn thoát và chạy qua Do-hồ (Johore) thuộc Mã-lai (Malaisie). Ngày nay di-tích đồn-lũy của người Anh dựng tại Côn-dảo hầy còn.

Trải lại, cũng trong thế-kỷ ấy, người Pháp bắt đầu quan-tâm đến việc giao-hảo với các Chúa Nguyễn ở phía Nam, phỏng khi công cuộc làm ăn ở Quảng-châu (Canton) có bị rắc rối thì tiện bề xoay trở. Ông Friel đặc lệnh sang xứ Nam nghiên cứu và được chúa Nguyễn Phúc-Khoát ban cho một cái giấy phép tự-do buôn bán đề ngày 3 Nov. 1744. Về sau nhờ tờ trình của ông Friel, quan Thượng thư bộ Hải quân nước Pháp lập cùng Thương-đoàn ở Ấn-độ Pháp (Compagnie des Indes françaises) đặc phái ông Pierre Poivre sang xứ Nam đất Việt để điều đình mở một thương quán hầu cạnh tranh với người Bồ đào nha, người Ho-lan, người Anh, người Y-pha-nho, nhất là người Bồ đào nha, vì họ đã thành người ngoại quốc cố cựu ở xứ Nam và rất được biệt-dãi.

Trước kia, vào năm 1742, ông Pierre Poivre đã có một lần đến viếng kinh-thành Phú-xuân. Lần này ông đến Thuận-an ngày 29 Aout 1749 và khi lên Kinh được Võ-Vương cùng các đại thần như Trương Phúc-Loan, Trương Phúc-Thông tiếp đãi trọng hậu.

Đến đây ta có thể biết chắc rằng hai văn-minh Âu-Á đã được gặp nhau trong hoàn-cảnh thuận-tiện dưới thời Võ-Vương và sự giao thiệp Pháp-Nam bắt đầu từ ông Pierre Poivre đã để nhiều hứa hẹn ở tương lai.

Ngoài ra, đảo Côn-nôn còn được người Pháp tên Renault đến thám sát năm Tân-sửu (1721). Song biết rằng trừ cái giá-trị về mặt binh bị, Côn-đảo non khô đất xấu chẳng có thổ sản nhiều,... người Pháp không tính lập nghiệp mưu sinh nơi đó.

Ở nội địa thì có phần khả quan hơn, vì nhờ ông Derabec do «Thương-đoàn Ấn độ Pháp» phái sang với chiếc thương thuyền «Le Fleury». Ông Derabec đến Phú-xuân năm Quý-dậu, (1733) mở hiệu buôn để nối chặt sợi dây liên lạc Pháp-Nam, cột mối bởi hai ông Friel và Pierre Poivre từ mười năm trước. Đồng thời với Derabec có hai người Pháp khác là y-sĩ Philibert và Le Floch de la Carrière ngụ tại xuân-kinh. Ông Le Floch de la Carrière có để lại một bản đồ vẽ miền duyên hải nước Nam từ cửa lao Chàm phía ngoài Hội-an (Faifo) đến cửa Đà-nẵng (Tourane) và một bản đồ vẽ rõ dòng Tiều-kim-thủy (1).

Thế là qua giữa thế kỷ thứ 18, người Pháp mới thiết tâm đến ý đến việc tiến sang Đông-Á. Trước kia phần đông những nhà hàng-hải đều do các hội buôn sai-phải, nên chỉ có mục đích tìm nơi thuận lợi cho cuộc thương-mãi.

Đến năm 1759, ông d'Estiang nghĩ ra một kế hoạch vĩ đại để lập thuộc địa Pháp ở đất Việt. Công việc ông định làm có

(1) Sông Hương ở Huế.

một cách-việc vĩnh-viễn căn-cứ vào một cơ sở chính-trị và nh ều dự kế ở tương lai, chứ không phải chỉ vì những mối lợi nhỏ nh ặc nh ứt thời.

Ông có hai chiến-hạm « Le Condé » và « L'Expédition » với 100 người Âu và 400 người Phi-châu. Nhưng việc không thành được vì ông mãi lo đánh phá và chiếm cứ các đồn lũy và thương-quán của người Anh ở đảo Sumatra, trên con đường sang đất Việt ; rồi khi trở về Ile de France, chính kế thắng trận là ông đã mang bệnh-hoạn vào thân, lại xơ-xác không còn đến một tên quân tùy-hộ.

Mặc dầu thất-bại, sự thấy xa-xét rộng của ông d'Estaing là một bài học rất quý cho người sau. Thật thế, khi đã mất các thuộc-địa Gia-ô-đại (Canada) và Ấn-độ (Indes) vì hòa-uớc Bá-lê (Traité de Paris 1763), người Pháp mới quay tâm-con mắt về miền Đông-Á và nước Việt-Nam được đặc-biệt chú ý đến.

Năm 1763, quan-thượng-thor nước Pháp là Duc de Choiseul-Praslin được xem tập-du-ký về hai nước Việt-nam và Cao-miên mà có lẽ tác-giả là ông Rothe, vị-thương-gia đã phái người Ái-nhĩ-lan (Irlandais) tên Friel sang xứ Nam của Chúa Nguyễn năm 1744. Liền đó quan-Thượng-thor cử một Ủy-ban để xem xét sự lợi-hại về việc lập căn-cứ địa ở nước Nam. Công-việc đang tiến hành thì bỗng ông Duc de Praslin không còn được trọng-dụng nữa nên phải bỏ dở. Sang năm 1775, nhờ lòng sốt-sắng của quan-Thượng-thor bộ-ngoại-giao de Vergennes và quan-Thượng-thor bộ-hải-quân De Sartine, vấn đề ấy được đem trở ra ánh-sáng để bị kích-bát và thất-bại.

Thất-bại chứ chưa bỏ hẳn, vì trong khi bên chánh-quốc-tính không xong việc, thì ở Chandernagor (Ấn-độ) quan-tư-lệnh Chevalier phải chiến-hạm « Diligente », do ông Cuny cai-quản, sang Việt-Nam. Chiếc « Diligente » vừa đến cửa Thuận-an thì có chiếc « Lauriston » theo-kịp.

Lúc bấy giờ thế-lực Tây-Son đang mạnh, việc nội-trị của nước Việt-Nam rối-rắm như tơ-vò. Còn cơ-hội nào tốt hơn nữa để thiết-hiện việc lập thuộc-địa ở nước Nam, trong khi chúa Nguyễn-Anh đang cần đến sự giúp đỡ của người ngoài để khởi-phục giang-sơn xã-tắc. Tin-truyền đến Chandernagor, ông Chevalier bèn xin quan Toàn-quyền Pondichéry, là De Bellecombe, cho phép tổ-chức một cuộc viễn-chinh. Nhưng lúc đó là lúc quân Anh đang găm-ghe công-hãm Pondichéry, thành-thủ kế-hoạch của ông Chevalier không được ứng-dụng.

(Còn nữa)

KHUÔNG-VIỆT

RỪNG VÀNG CỦA CON TÔI

của Mỹ-Ấm TRƯƠNG-VĨNH-TỔNG

Đây là một quyển sách của cụ Mỹ-Ấm Trương-vĩnh-Tổng, Nghị-viên Hội-đồng Liên-Bang Đông-Pháp, viết ra để cho con cháu ngày sau. Vì được háu-hạnh xem quyển sách này và thấy những lời khuyên dạy trong ấy rất quý hóa, đáng làm khuôn mẫu cha gia-đình giáo dục của người Việt-Nam, nên chúng tôi xin phép cụ mà đăng vào tập chí để bổ ích cho công cuộc chấn-hưng luân-lý mà chúng tôi đang lán thành, đang đeo đuổi. Trong tập số 1, chúng tôi đăng mấy lời nói đầu mà không dẫn giải gốc-tích bộ sách này, song chắc chư quý độc giả cũng đã hiểu « Rừng vàng của con tôi » là một quyển sách gia-đình giáo dục của cụ Mỹ-Ấm Đ. V. T. C.

III

TÓM TẮT LẺ VIẾT CỦA BỘ SÁCH NÀY

Bộ sách này phân làm hai tập : tập trên và tập dưới. Tập trên mười chương, bàn về chủ nghĩa ái người. Tập dưới một chương, phân làm mười tiết, bàn về chủ nghĩa xử mình.

Sách này bàn đủ ba cách giáo dục học là : đức dục, trí dục và thể-dục, mà chú trọng về đức-dục.

Sách này dung hòa đạo học của các tôn giáo, cần lấy đúng mực trung dung.

Sách này tôn trọng tôn chỉ của các tôn giáo, mà không thiên trạng, không bài xích.

Sách này cần lấy bác cổ thông kim, thời nào cũng hợp.

Sách này tuy muốn bài trừ thời tệ, nhưng không cơ thiết thời chánh, không công kích cá nhân.

Sách này vẫn cân phân hai chủ nghĩa xử mình và ái người, nhưng qui trọng về chủ nghĩa xử mình vì mình là chủ, mà người là khách, lấy xử mình làm gốc ái người,

Nội dung bộ sách này lấy thanh hiền làm mô phạm hoặc phơn cách ngôn trong kinh truyện mà lấy ý mình suy diễn ra

nghĩa đời ; hoặc hơn ý mình bàn nghĩa đời mà dẫn cách ngôn trong kinh truyện làm chứng cứ.

Bộ sách này toàn là thể văn luận thuyết ; mỗi chương hoặc mỗi tiết tức là một bài luận, thể văn đều có khai, thừa, chuyển, hạp ; mạch văn đều có tiếp tục ứng thừa.

Trên hết có mấy lời phân trần bày giải ý làm sách của tác-giả.

Dưới cùng có bài kết luận nói tóm lại đại ý của bộ sách.

CHƯƠNG THỨ I

ĐẠO THỜ CHA MẸ

CON người ta xuất hiện tại trên cõi trần, có hình thể, có tâm tư, đã đứng làm một giống động vật rất thiêng liêng, chắc ai cũng biết suy nguyên cái thân mình bởi đâu mà nảy ra, bởi đâu mà lớn lên, bởi đâu mà lãnh mạnh, bởi đâu mà khôn biết, lại bởi đâu mà thành lập nên người. Cái nguyên nhân đó đều do cha mẹ sanh ta, nuôi ta, tật bệnh thì thuốc thang chạy chữa cho ta, lại lo lắng cho ta đi học mà biết được sự khéo sự khôn, lễ hơn lễ thiệt ; lại gây dựng cho ta có chồng có vợ, nên cửa nên nhà ; còn kỳ vọng cho ta có sự nghiệp có công danh, đối với quốc-gia xã-hội trở nên con người có giá trị.

Tuy ở đời có người hay kẻ dở, có người nên kẻ hư, là tùy theo số mạng và tài lực của mình, chứ tự lòng cha mẹ muốn cho con, thì không chỉ là chẳng dùng hết tâm lực, muốn cho con hay, con nên hết thầy.

Sự tình ấy đối với hoàn cảnh của kẻ làm cha mẹ, phải chi cha mẹ là nhà sang giàu thì con khá ; chứ nếu cha mẹ là nhà nghèo khó, thì cái đối nhường cơm xē áo, nhịn đói, chịu rách, biết bao nhiêu là mồ hôi nước mắt vì con ! Nhưng ở kẻ làm con thì đối với cha mẹ hạng nào cũng đều nên coi là một mực cân phân, vì con nhà sang giàu thì được cha mẹ nuôi dạy bằng một cách rộng rãi phong lưu gấp ngàn gấp muôn con nhà nghèo khó ; còn con nhà nghèo khó thì đối với cái tài liệu của cha mẹ dùng để nuôi dạy mình đó, một đồng xu nhỏ nó lớn bằng bạc ngàn bạc muôn của cha mẹ nhà sang giàu. Vậy con nhà sang giàu chẳng nên nghĩ cha mẹ nuôi dạy mình một cách dễ dàng ; con nhà nghèo khó chẳng nên oán cha mẹ nuôi dạy mình bằng một cách chật hẹp.

Bao nhiêu đó chẳng cần kể ra các cái tình-trạng lật-vật từng chút, cũng đã đủ thấy công ơn của cha mẹ bằng trời bằng biển, kẻ làm con dẫu nát thân cũng chưa đền đáp được trong muôn một. Nhưng dầu sao thì cũng nghĩ lấy cách đền ơn, được phần

nào thì hay phần nấy, thì câu: «Vi nhơn tử chỉ ư hiếu» đó là nói chỉ thiện (1) thành hiền để dạy cho con người ta cái đạo làm con.

Song chữ hiếu đó là cái đạo đại cương, nó bao hàm rất nhiều lý nghĩa sâu xa, dầu mực cạn hồ, giấy nặng ta cũng chưa giải thích cho hết được. Coi như trong sách luận ngữ có bao nhiêu người hỏi đạo hiếu, mà Khổng phu Tử đối với mỗi người trả lời mỗi khác, vì đạo hiếu chẳng phải một nghĩa, mà cái phép dạy người của thánh nhơn thì tùy tài mà dẫn tấn lên, tùy bệnh mà sửa chữa đi, cho nên chẳng đồng nhau, thử dầu một vài chương ra đây thì thấy.

Đối với Mạnh ý-tử hỏi đạo hiếu, thì ngài đáp rằng: «Không trái lễ» — Ngài lại giải nghĩa rằng: «Lúc sống thờ người cho phải lễ; lúc thác chôn người cho phải lễ, tế người cho phải lễ.» Vì Ý-tử là quyền thần nước Lỗ, thường phụng thờ cha mẹ bằng những lễ lằng-tiêm nhà vua, trái với lễ làm tôi, để hãm cha mẹ phạm vào tội bất trung bất nghĩa.

Đối với Mạnh Võ-Bà hỏi đạo hiếu, thì ngài đáp rằng: «Cha mẹ chỉ lo về con có tật bệnh.» Vì Võ-Bà là người không giữ gìn thân thể, ăn ở sai cách vệ sanh, để đến đời thường sanh tật bệnh cho cha mẹ phải mang lòng lo.

Tử-Du là người chỉ biết nuôi cha mẹ, mà thiếu ý kính thờ, cho nên ngài đối với câu thầy ta hỏi đạo hiếu, thì đáp rằng: «Ngày nay họ kêu là hiếu, chỉ bảo là biết nuôi; vậy thì đến như con chó con ngựa nó cũng đều có sự biết nuôi, nếu chẳng có ý kính thờ, thì lấy chi mà phân biệt.»

Tử-hạ là người chỉ biết hầu hạ nuôi nấng cha mẹ, mà thiếu vẻ hòa vui, cho nên ngài đối với câu thầy ta hỏi đạo hiếu, thì đáp rằng: «Đối với cha mẹ khó về vẻ mặt hòa vui; chó như cha mẹ có việc gì mà mình phục hầu khó nhọc, hay là mình có rượu thịt, mà đem dung hiến cha mẹ, có thể lấy điều đó làm hiếu được sao?»

Hãy coi qua mấy chương trên đây, đã đủ thấy đạo hiếu là vô cùng, kể làm con dầu có một tiết hay, một lễ phải, cũng chưa dễ kêu là vẹn hiếu. Tuy vậy mình cứ miễn hết lòng mình, biết phận mình là được, vì kẻ đã hết lòng mình, biết phận mình thì suy ra trăm việc đều hợp, sẽ không phạm vào những bệnh như mấy nhà hèn tử khuyết điểm đã kê trên đây.

(Còn nữa)

(1) Chữ tại chương «chỉ ư chỉ thiện» trong sách đại học, nghĩa là: làm con người ta đậu vào nơi hiếu. — Chỉ thiện nghĩa là nơi rất phải.

GIA-LONG PHỤC QUỐC

DIỄN-CA

của ĐẶNG-THỨC-LIÊNG

(Tiếp theo)

Năm Mậu-tuất (178) ngự hồi Gia-dịnh.
Trống ngôi Vua lòng kính tôn «Lê».
Tuy là nước có dân về,
Sông đeo ấn soái tiện bề chiến-chinh.
Mười bảy tuổi giữ-gìn quốc chánh,
Nam-kỳ ta toàn cảnh đặt yên.
May còn «Ấn Sách» tổ tiên,
Nhờ Lê-Chử kiểm duyệt lên bề rồng.
Được bầu nước vui lòng hơn hở,
Thương cho người theo đỡ tay chân.
Nghĩ mình lưu-lạc phong trần,
Lạ thay đường có quĩ thần hiệu linh (1).
Ngoài Phan-trấn còn tin giặc lại,
Bằng : chàng Châu nhiều hại bên sông.
Dạy Thanh-Nhân giữ thành rồng,
Phất cờ tư-mạng (2) xuống giòng Ngưu-giang.
Đáp thổ-lũy theo ngàn giang chữ,
Tạo chiến thuyền đủ thứ Long, Lân.
Vô-công nổi dậy rần rần,
Lo phần kiên thủ, lo phần viên chinh.
Nguyễn-văn-Hoảng bộ binh đã luyện,
Lê-văn-Duân thủy chiến càng tinh.
Đường đường hai tướng trường thành,
Phá hoang lũ giặc, tan tành nhà ma.
Đồng-nai tiếng khải ca vang dậy,

(1) Lấy sự linh mà giúp người.

(2) Cờ «Tam quân tư-mạng» của Nguyễn-soái cầm binh.

Thừa thắng liền thắng lấy Tam-Phan (1).

Thêm Châu-văn-Tiếp binh sang.

Duân về, Hoảng, Tiếp một phan thủ thành.

Ngày nào dựng thái bình nhưt thống.

Dạ lương thêm cảm động tư thân.

Lập tôn-miếu, tạo Lăng-phần,

Tạm dựng lòng thảo, chút tuân lễ thường.

Nhơn chánh đã đủ đường nội trị,

Quân cơ còn để ý ngoại nhượng (2).

Trên Biên-Định (3), dưới Long-Tường (4),

Nhà binh lập mãi, thảo lương trử đầy.

Trần-Phước với Đức Huy hai vè,

Sai hải-thuyền chờ đề xuất sư.

Lưu-phước-Trung lãnh quốc thư,

Qua Xiêm tỏ nỗi niềm tư giao hòa.

Nhơn tiện viếng tới nhà cho rõ,

Ông Xuân ông Tích có hay chăng ?

Viện binh cách đã mấy trắng,

Thương người vì nước đem thân nhẹ nhàn.

Năm Kỷ-hợi (1779) tin mừng phơi phới,

Từ giá (5) đã ngự tới Nam-thành.

Vua tôi làm lễ cung nghinh,

Đủ nghi khánh hạ, thỏa tình biệt ly.

Vua « Chơn-lạp » nhiều khi dấy loạn,

Đay Thanh-Nhân hiệp tướng Lân, Trừng (6).

Đẹp rồi loạn, lập Nặc-Chăn (7),

Giao binh bảo hộ cho Lân cầm quyền.

Năm Canh-ty (1780) vừa yên quốc thổ.

(1) Phan-Thiết, Phan Kỳ và Phan-Rang, thuộc tỉnh Châu-Thiên bây giờ

(2) Đẹp giặc ngoài.

(3) Hạt Biên-Hòa, Gia-Định.

(4) Vĩnh-Long, Định-Tướng.

(5) Xe lịnh Quốc-mẫu.

(6) Hồ-văn-Lân và Dương-công-Tràng là hai tướng giỏi.

(7) Tên vua Cao-miến.

Quân thần xin làm lễ dâng quang (1).
 Trước đã vững đặt ngai vàng,
 San là có chỗ bốn phan trông vào.
 Nghĩ thù nước ngày nào dâng trả,
 Tấm lòng thành chưa thỏa lên ngôi.
 Nhưng mà thuận thể ý tôi,
 Khiêm nhường dầu thiết cũng ngồi trên đây.
 Mừng Đại-Việt ngày rày có nước,
 Chúa Nguyễn ta là được Thánh-minh.
 Luận công thưởng chức đánh rành,
 Bốn tòa Phụ-chánh (2), công khanh đầu hàng.
 Một nghị-viện nắm quan tướng bộ (3),
 Cũng đủ đền công khó ngày xưa.
 Chính tròng tuông rưới móc mưa,
 Trăm quan d ãnh tước thấy vừa gọi ân.
 May lại gặp diềm mừng để thất,
 Hoàng-Cảnh sanh đáng mặt long nhi.
 Con bà Tống-thị Nguơn-phù,
 Đồng-cung danh để nối vì quốc vương.
 Thịnh-linh khiến mất đường lân hảo (4),
 Lư-thú Thăng (5) trấn đạo Hà-Tiên.
 Ghét Xiêm bắt bọn thương thuyền,
 Cửa đã lấy sạch, người liền giết oan.
 Chon-Lạp lại thơ sang Xiêm-quốc,
 Rằng vua trời (6) binh chực xâm lấn.
 Nên cho ông Tích, ông Xuân.
 Rình nơi Vọng-Các (7) nhắm chừng nội công
 Vua Xiêm nổi oai phong tịch lịch, (8)
 Hạ lệnh trừ Xuân, Tích một đoàn.
 Dục (9) liền hết sức kêu oan!
 Chạm tay hung chúa đánh chàng thân vong!
 (Còn nữa)

- (1) Lên ngôi vua.
 (2) 1. Đỗ-thanh-Nhân. 2. Tống-phước Khuôn. 3. Tống-phước Lương
 4. Nguyễn-dinh-Khuyên lãnh chức Phụ-chánh Thượng-tướng công.
 (3) Trần đại Thà làm Tham ngh-Quan, Bộ-Lại Hồ-Đổng Bộ-Hộ Trần-phước-Giai, Bộ-Lý Nguyễn-Nghi, Bộ-Binh ông Minh, Bộ-Hành Trần-minh-Trước.
 (4) Nước láng giềng hòa hảo.
 (5) Chức Lư-thú tên Thăng.
 (6) Xiêm hay kêu tụng vua nước ta là Vua Trời.
 (7) Thành Xiêm : Bangkok
 (8) Tiếng sấm vang
 (9) Con Mạc thiên-Tích

ÁI-TÌNH MIẾU

TIỂU-THUYẾT CỦA HỒ BIỂU-CHÁNH

(Tiếp theo)

Hồi thầy nó còn sanh tiền, ông thường nói con trai hay con gái cũng vậy, hễ lớn lên thì phải lập gia đình dựng xây dựng sự-nghiệp với thiên hạ, chớ ở một mình rồi không biết lo, thì làm sao mà nên được. Bởi ý ông như vậy nên ông mới lo kiếm chỗ làm suôi sớm đó. Tôi không dè căn duyên của thằng Phúc lở-dỡ làm cho nó thất chí như vậy, thiệt tôi buồn quá.

— Gia-đình là nền tảng của xã-hội. Ý của bác trai hồi trước muốn như vậy thì hiệp với luân-lý lắm. Con người ai cũng phải tôn trọng bởi đắp gia-đình. Có lẽ nào anh Phúc lại đánh đổ cái phong-tục tốt đẹp ấy. Để cháu cắt nghĩa cho anh nghe...

Bà giáo dòm ra ngoài lộ rồi nói : « Nó về tới kia ».

Trường đứng dậy dòm theo, thiệt quả thấy Phúc cỡi chiếc xe máy sơn xanh mà củ xi, đương thủng - thủng quanh vô cửa ngõ, sắc mặt tề tề mà có những vẻ ưu sầu lộ ra rõ ràng, chớ không phải hăng-hái hân-loan như hồi trước.

Bà giáo nói nhỏ : « Xin ông rán khuyên giùm nó ».

Trường gác đầu đáp : « Xin bác an tâm. Cháu sẽ rán hết sức mà đổi trí ý cho anh ».

Trường bước lại cửa đứng chờ bạn.

Bà giáo thủng - thủng đi vô trong, vì tin lời hứa của Trường, nên sắc mặt vui-vẻ hơn hồi này.

II

PHÚC đạp xe máy vô tới cửa mới chịu nhảy xuống, dựng xe dưới thềm, rồi thủng-thủng bước lên.

Trường đứng trên thềm, đợi Phúc lên tới mới bắt tay mà nói : « Toa đã trở nên một chú nông-phu, đến 100 phần 100 ! »

Phúc ngó ngay bạn mà hỏi :

— Toa đến nhà một tên nông-phu toa hồ thẹn hay sao?

— Nếu hồ thẹn thì mỏa đến làm chi ?

— Toa lên trên này có việc chi ?

— Đi thăm toa, chớ không có việc chi hết.

— Cảm ơn... Toa đi với ai ?

— Đi một mình.

— Sao không dắt Madame Trường đi với ?

— Mỗ đi hồi khuya, mỗ có rủ ma femme. Nó nói bữa nay nó mắc việc gì đó không biết, nó đi không được. Mỗ bỏ nó ở nhà, mỗ đi một mình.

— Toa có con hay chưa ?

— Chưa.

— Dở quá !

— Mỗ muốn thấy tài giỏi của toa.

Phúc rùn vai rồi nắm tay dắt bạn vô nhà, không thèm đáp câu khêu khích ấy.

Trường nói : « Trời còn mát, mỗ muốn đi xem vườn của toa chơi. »

Mấy lời ấy làm cho sắc ưu sầu trên mặt Phúc tiêu liền và thay vào nét mặt hân-hoan rực rỡ. Phúc gác đầu và đáp :

— Được lắm, được lắm. Mà toa phải ở lại ăn cơm với mỗ, nghe hôn. Vô nhà-quê ăn cơm với rau chơi.

— Được, mỗ ở chơi với toa đến chiều cũng được.

—Ồ ! Tốt quá ! Mỗ mừng lắm, mỗ mừng lắm. Mà toa đã có lót lòng hay chưa ? Để mỗ biếu làm cà-phê toa uống.

— Thôi, thôi.

— Ê ! Có một trái sầu-riêng chín cây, mỗ mới hái hồi chiều hôm qua, ngon lắm. Ăn sầu-riêng uống cà-phê thì chẳng có chi bằng.

— Cảm ơn. Hồi nãy mỗ ghé chợ Thủ mỗ lót lòng rồi. Để dành trái sầu-riêng đó trưa

rồi mình sẽ ăn.

— Cũng được.

Phúc kêu thẳng Biện mà dặn lo mua đồ thêm dâng trưa đãi khách một bữa, khuyên Trường cởi áo măng trong nhà, mặt sơ-mi đi chơi cho mát, rồi dắt nhau xuống thềm mà bước ra sân.

Trường thấy mấy cái mương đào ngay bót, thấy nước dưới mương trong veo, thấy đầu này có mấy con vịt lội trong mương mà lăm coi rất thông-thả, thấy đầu kia có người xách nước tưới đám cải sa-lách lá non nhót, thấy mấy cây sầu-riêng trái sai-cắn, thì trong lòng vui vẻ khoẻ khoắn vô cùng.

Phúc dắt Trường đi xem giáp phía trước rồi mới đi ra phía sau. Sở vườn phía sau lầu bằng 5 sở vườn phía trước. Trường thấy mấy hàng cau trồng ngay thẳng rặng, thấy đám trầu phơi lá vàng khè, thấy rẫy thơm đơm trái lổ xổ, thấy vườn trà lúp xúp xanh um, thì càng khoẻ mắt vui lòng hơn nữa.

Đi dọc theo rẫy thơm, Phúc thấy có hai trái thơm chín tươi, bèn móc con dao nhỏ trong túi quần ra mà cắt rồi xách đi.

Hai người đi giáp hết sở vườn gần tới đường ranh rừng cấm, Trường thấy có một cái mội nước phun lên trong khe rồi ro re chảy xuống cái mương chứa. Khít một bên đó lại có một cái nhà bác-giác nhỏ, cao cẳng, không vách, chung

quanh đóng lan can, nóc lợp bằng tranh, đứng sừng sững dưới tàng một cây xoài lớn gốc ôm hai tay không giáp. Trong nhà có giăng một cái võng bố và eo dề một cái bàn nhỏ với hai cái ghế.

Phúc chỉ cái nhà ấy mà nói : « Đó là chỗ của mỗa đọc sách và ngủ trưa ! »

Trường gục gặc đầu mà khen : « Thanh nhàn quá ! Thú-vị biết bao nhiêu ! »

Phúc chồm-chồm cười, mời Trường bước lên nhà và chỉ cái võng mà biểu nằm. Trường đương cảm hứng nên làm theo liền. Phúc nói : « Để mỗa gọt thom đăng ăn giải khát. »

Trường nằm trên võng đưa cọt-kẹt. Phúc để hai trái thom trên bàn mà gọt.

Bầy ve-ve ở trong rừng cấm phát lên kêu ve-ve rùm tai. Chim cúc đậu trên ngọn cây chằm-rải kêu cúc-cúc.

Phúc cười và nói : « Mu-zich của mỗa đó đã ! Nằm nghe mu-zich đó mà ngủ trưa thì có thú vị hơn là nghe giọng đờn oán, đờn nam, của thị-thành nhiều lắm. »

Trường cảm xúc nhiều quá nên không trả lời, cứ lóng tai nghe tiếng cúc nhíp, tiếng ve đờn, cứ chong mắt ngó ruộng rẫy dưới bùng chơn-chở.

Phúc gọt rồi trái thom bèn đưa cho Trường mà biểu ăn thử. Thom tàng ong chín cây nó ngon ngọt khác thường.

Trường nằm và ăn và ngó

Phúc mà hỏi :

— Toa nhứt định sống với cảnh đời ăn-dật, ăn trái chín cây, uống nước dưới suối, nhìn thảo-mộc trước mắt, nghe ve đờn bèn tai như vậy cho tới già, hay là toa còn tính thay đổi mà sống với cảnh đời nào khác ?

— Cảnh đời này đã có đủ thú-vị cho mỗa hưởng rồi, còn phải tìm cảnh đời khác làm chi ?

— Xã-hội phải tấn-hóa, loài người phải sanh sản, ấy là luật tự nhiên của trời đất, toa quên rồi hay sao ?

— Xã-hội ! Loài người !. Mặc kệ. mỗa không muốn biết tới nữa. Sanh ở giữa trần-lục, mà mỗi khối nhiễm hồng-trần, há không phải mỗa cao hơn thiên-hạ hay sao ?

— Vị kỷ ! Tự trọng !

— Vậy chớ ai vị mình, mà mình phải vị họ ? Nếu mình không biết trọng mình, thì làm sao mà mong người khác trọng được ? Mỗa theo phận mỗa, thiên hạ họ theo phận họ. Ai khen mỗa không cần, mà ai chê mỗa cũng không lo !

— Ở trong đời, toa chẳng nên chán đời. Nếu toa chán đời thì sự sống của toa không có ý nghĩa gì hết.

— Đời không đáng chán hay sao ?

— Dầu đáng chán đi nữa, mình cũng phải cương trí vững

lòng, đừng thêm chán, mình mới cao chớn.

Phúc liếc cặp mắt kiêu ngạo mà ngó Trường, rồi đưa trái thơm vào miệng mà cắn, không thêm cái lẽ nữa.

Trường ăn hết trái thơm rồi, khen thơm ngon và bước ra cái mội bùm nước mà rửa mặt rửa tay. Trường đứng dưới gốc xoài, mắt ngó vòng trong vườn, ngọn gió chướng thổi huu huu đưa mùi lá cây tươi thơm ngát, làm cho trong mình rất khoan khoái.

Trường thấy Phúc ăn hết thơm rồi, mà vẫn còn ngồi trong nhà mát, tay chống trên bàn, cặp mắt ngó mông, thì trở vô kéo một cái ghế ngồi ngang với Phúc và nói : « Hồi nầy mỗ hầu chuyện với bác, mỗ có hỏi thăm toa Bác nói lúc nầy toa không vui. Thiệt quá sắc mặt của toa có vẻ buồn bực mà hình dạng của toa coi cũng ốm hơn hồi trước. Toa có học triết-lý, mà sao toa còn buồn việc đời ? Ở đời có kẻ phải mà cũng có người quấy, có kẻ cao mà cũng có người thấp, thì tự nhiên việc đời phải có cái hay cái dở, cái tốt cái xấu, cái khôn cái dại. Mình thấy cái dở, cái xấu, cái dại, thì mình rùn vai rồi ngó lảng chỗ khác, để ý đến làm chi mà phải buồn ».

Phúc chau mày suy nghĩ một chút rồi mới đáp :

— Thôi để tiện của thiên-hạ, nếu nó không can hệ đến mình,

thì có lẽ mình làm lơ rồi khỏi buồn được. Ngặt vì thói để tiện ấy nó làm cho mình phải thương tâm răn chí, thì có thể nào mình làm lơ mà vui được. Toa nghĩ thử coi, mình biết sự chết là luật tự nhiên của trời định, không có một người nào tránh khỏi. Thế mà trong thân tộc mình rồi có một người nào chết, mình cũng phải buồn rầu thương nhớ, không thể nguôi được... Mỗ buồn là vì mỗ có một vít thương - tâm đau đớn khó chịu hết sức. Mỗ chắc cái vít ấy nó sẽ hành mỗ trọn đời, chứ nó không lành được đâu.

— Mỗ biết chứng bệnh của toa rồi. Nếu toa chịu nghe lời mỗ thì mỗ trị được.

— Làm sao mà toa biết chứng bệnh của mỗ được ?

— Hồi nầy ở nhà bác đã có nói sơ tâm-sự của toa cho mỗ nghe rồi.

— À l... Má mỗ nói sao đó ?

— Thì nói người ta đã hứa hôn với toa, rồi người ta mé danh vọng nên bội ước chớ sao.

— Thiệt mà mỗ có thuật sự ấy cho toa nghe hay sao ?

— Có. Tuy bác nói sơ, mà cũng đủ cho mỗ hiểu hết.

Nầy giờ Phúc nói chuyện giọng nghe buồn, nhưng mà êm-ái. Bấy giờ nghe Trường nói đã hiểu rõ tâm sự của mình thì Phúc nổi giận, trợn cặp mắt đỏ-au mà ngó Trường, rồi co tay đập trên bàn mà nói

lớn : « A ! Toa hiểu tâm sự của mỗa rồi ! Toa đã hiểu mà sao toa còn khuyên mỗa đừng thêm buồn ?... Không buồn sao được ?... Con gái Annam bây giờ ham vui sướng mà thôi, chớ không có tình nghĩa gì hết, toa thấy chưa ?... Nó có thể giết mình được, chớ không phải chơi đùa ! Chúng ta phải giữ mình... Cô Hạnh hứa hôn với mỗa, có viết mấy cái thơ mà tỏ tình với mỗa hồi mỗa còn học bên Tây. Mỗa tin bụng cô nên mỗa cũng thương cô.

« Bây giờ cô phải mỗa mà ưng làm vợ người khác. Cô làm như vậy, không phải là cô muốn giết mỗa hay sao ?... May mỗa có tri cứng-cỏi, lại nhờ mỗa thương mà mỗa lắm nên mỗa mới còn sống đây. . . . A, nhắc tới cô Hạnh, mỗa giận, mỗa oán lung lắm. Mỗa oán cô Hạnh, mà mỗa cũng oán hết thầy đồn-bà con gái Annam; họ giả dối, họ độc-ác, họ vô tình vô nghĩa. . . phải lánh xa họ, phải trốn tránh họ, chẳng nên gần họ, chẳng nên tin họ ! »

Trường cứ ngồi nghe, miệng chum-chim cười mà thôi, chớ không can, mà cũng không cãi, để Phúc nói cho đã nư giận. Chừng thấy Phúc nói dứt, dựa lưng vào ghế mà thở, thì Trường mới chậm rãi nói : « Mỗa hiểu tâm hồn của toa rồi. Vì tình của toa sâu quá, nên bây giờ oán mới nhiều

như vậy, đó là lẽ tự nhiên, không lạ gì. Mà đối với cô Hạnh, tình của toa sâu như vậy; càn đối với toa, tình của cô Hạnh thế nào ? Cô viết thơ cho toa, cô nói cô thương toa, Ấy là những câu cô ăn cắp trong mấy bộ tiểu-thuyết tình rồi chép lại cho toa đọc chơi, chớ cô có tình gì đâu. Nếu thiệt cô có tình nặng với toa cũng như toa có tình với cô vậy, thì làm sao cô bỏ toa mà lấy chồng khác cho được. Này Phúc, ví như hồi toa ở bên Tây mới về, và cô Hạnh chưa bội ước với toa, bác biếu toa phải bỏ cô Hạnh mà cưới vợ khác, toa chịu hay không ? Toa thương cô Hạnh quá, có bao giờ toa chịu vưng lời bác dân. Cô Hạnh đánh phụ toa mà ưng làm vợ người khác, thì cô có thương toa đâu, sự ấy rõ ràng dễ thấy quá. Người ta không thương toa, mà toa còn lưu tâm làm chi nữa ? »

Phúc ngồi nghe Trường nói thì lần lần hết giận, mà rồi 'ai buồn hui. Chừng nghe Trường cắt nghĩa sự cô Hạnh không có tình với mình, thì Phúc rưng rưng nước mắt mà đáp :

— Toa nói phải. Người ta không thương mỗa, nên mới bỏ mỗa mà lấy chồng khác được. Mỗa ngu dại lắm, mỗa còn thương người ta nữa làm chi...

(Còn nữa)



Unap. 2.0004

